

Số: 267/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 9 về rủi ro trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và việc chấp nhận rủi ro trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, Điều 11, Điều 16, Điều 17, Điều 18, khoản 2 Điều 19 về đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước, Điều 24, Điều 25, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, khoản 1 Điều 31 về sử dụng ngân sách nhà nước triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho mục tiêu giải mã công nghệ để phát triển công nghệ chiến lược, mua bí quyết công nghệ, Điều 36, Điều 53, Điều 59, khoản 1 Điều 64 về tài trợ, đặt hàng thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, khoản 1 Điều 65 về đặt hàng, tài trợ cho chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và khoản 1 và khoản 3 Điều 70 của

Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức hợp tác song phương, đa phương và việc Nhà nước đóng góp vào quỹ nghiên cứu chung với quốc gia, tổ chức quốc tế theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế đã ký kết.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức liên kết là nhiệm vụ do Nhà nước tài trợ, đặt hàng tổ chức, doanh nghiệp thực hiện trên cơ sở hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã có giữa tổ chức, doanh nghiệp đó với doanh nghiệp khác.

2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức hợp tác công tư là nhiệm vụ được tài trợ đồng thời từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn ngoài ngân sách, trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên về tỷ lệ đóng góp, phân chia kết quả nghiên cứu và sử dụng chung cơ sở vật chất - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu.

3. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế là nhiệm vụ do Nhà nước tài trợ, đặt hàng tổ chức, doanh nghiệp thực hiện, được triển khai trong khuôn khổ hợp tác song phương, đa phương giữa Chính phủ, nhà nước, cơ quan, tổ chức của Việt Nam và các đối tác nước ngoài.

4. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ mục tiêu giải mã công nghệ để phát triển công nghệ chiến lược sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là nhiệm vụ giải mã công nghệ) là nhiệm vụ do Nhà nước tài trợ, đặt hàng tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhằm nghiên cứu giải mã, làm chủ và phát triển công nghệ chiến lược, được cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước.

5. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mua bí quyết công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi là nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ) là nhiệm vụ do Nhà nước tài trợ, đặt hàng tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhằm tiếp nhận, sở hữu và nghiên cứu làm chủ bí quyết công nghệ, được cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí từ ngân sách nhà nước. Nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ được ưu tiên phục vụ mục tiêu phát triển công nghệ chiến lược.

6. Cụm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là cụm nhiệm vụ) là tập hợp từ hai nhiệm vụ trở lên có liên quan chặt chẽ nhằm giải quyết chung một vấn đề khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được tổ chức, triển khai đồng bộ, nhằm tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao hiệu quả đầu tư.

7. Chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là chuỗi nhiệm vụ) là tập hợp từ hai nhiệm vụ trở lên được thiết kế, tổ chức thực hiện theo trình tự từ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ đến đổi mới sáng tạo có sự liên kết chặt chẽ, được giao cho một tổ chức, doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm giải quyết một vấn đề khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Mỗi nhiệm vụ trong chuỗi đều có mục tiêu cụ thể và là một giai đoạn trong việc hoàn thành mục tiêu chung của toàn chuỗi.

8. Đánh giá trong kỳ của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là hoạt động do cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện trong thời gian triển khai nhiệm vụ nhằm đánh giá mức độ hoàn thành công việc, tiến độ so với kế hoạch được phê duyệt, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

9. Đánh giá cuối kỳ của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là hoạt động do cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, kết quả đầu ra so với hợp đồng giao nhiệm vụ. Việc đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu có tính đến trường hợp kết quả không thành công nhưng có giá trị học thuật, dữ liệu nền hoặc cơ sở cho nghiên cứu tiếp theo.

10. Đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là hoạt động do cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện khi kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm xác định mức độ tương xứng giữa kết quả đạt được với nguồn lực ngân sách đã sử dụng, số lượng sản phẩm, giá trị khoa học, giá trị tư vấn chính sách, khả năng ứng dụng thực tiễn và đóng góp cho đổi mới sáng tạo.

11. Đánh giá tác động của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là hoạt động do cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện sau thời gian từ 02 đến 05 năm kể từ khi kết thúc thời gian triển khai nhiệm vụ nhằm đo lường tác động đến phát triển kinh tế - xã hội.

12. Hợp đồng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là hợp đồng giao thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là hợp đồng giao nhiệm vụ), trong đó xác lập quyền và nghĩa vụ của các bên trong quá trình thực hiện.

13. Cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp hoặc ủy quyền cho cơ quan, tổ chức trực thuộc quản lý hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thì cơ quan, tổ chức này là cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Trường hợp cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương ủy quyền cho cơ quan, tổ chức trực thuộc quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thì cơ quan, tổ chức này là cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương II

CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục 1

NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 4. Phân loại nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giải quyết các vấn đề về khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ khoa học và công nghệ) bao gồm: nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản; nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng; nhiệm vụ phát triển công nghệ; nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội.

2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giải quyết các vấn đề về đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ đổi mới sáng tạo) bao gồm: nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nhiệm vụ đổi mới sáng tạo dựa trên đổi mới công nghệ, sáng tạo công nghệ, nâng cao hiệu suất công nghệ; nhiệm vụ khởi nghiệp sáng tạo và các nhiệm vụ khác.

Điều 5. Điều kiện đối với tổ chức, doanh nghiệp đề nghị xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tổ chức, doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là tổ chức) đề nghị xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau: có tư cách pháp nhân, có năng lực, kinh nghiệm, có chức năng, nhiệm vụ hoặc lĩnh vực hoạt động phù hợp với lĩnh vực nghiên cứu của nhiệm vụ và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức không được xem xét đặt hàng hoặc tài trợ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký, tổ chức chưa nộp hồ sơ đề nghị đánh giá cuối kỳ hoặc đánh giá nghiệm thu đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước do tổ chức đó chủ trì theo quy định của pháp luật;

b) Đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký, tổ chức chưa hoàn trả đủ kinh phí phải thu hồi theo quyết định/văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền;

c) Trong thời hạn 01 năm kể từ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền đình chỉ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc nhiệm vụ khoa học và công nghệ do có hành vi vi phạm pháp luật đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ đăng ký;

d) Tổ chức đang bị đình chỉ hoạt động, bị xử phạt vi phạm hành chính vì hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mà chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính; đang bị kỷ luật, bị khởi tố.

3. Tổ chức đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phê duyệt theo phương thức khoán đến sản phẩm cuối cùng cần chủ trì ít nhất 03 nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc thuộc chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia đã kết thúc trong 05 năm gần nhất và đạt được các kết quả và mục tiêu đề ra hoặc được đánh giá từ đạt trở lên.

4. Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, tổ chức đề nghị xét tài trợ hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước còn phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với từng loại hình nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền quản lý loại hình nhiệm vụ đó quy định (nếu có).

Điều 6. Tiêu chí đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Có mục tiêu, tính khả thi về nội dung, phương pháp thực hiện, kế hoạch triển khai, kết quả dự kiến, kinh phí và thời gian thực hiện.

2. Phù hợp với nội dung thông báo kế hoạch tài trợ hoặc đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của cơ quan có thẩm quyền.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, tổ chức đề nghị tài trợ hoặc đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước còn phải đáp ứng các điều kiện tương ứng với từng loại hình nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền quản lý loại hình nhiệm vụ đó quy định (nếu có).

Điều 7. Tiêu chí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ

Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều 6 Nghị định này, nhiệm vụ khoa học và công nghệ còn phải đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại hình nhiệm vụ như sau:

1. Nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản: có tính mới, tính sáng tạo, có khả năng tạo ra tri thức khoa học mới, góp phần nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia; áp dụng phương pháp nghiên cứu tiên tiến; có kết quả công bố trên các ấn phẩm trong nước và quốc tế.

2. Nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng: có tính mới, tính sáng tạo, ý nghĩa khoa học, có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu tạo ra giải pháp phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh, xây dựng chính sách, có ý nghĩa thực tiễn và tác động đối với phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Nhiệm vụ phát triển công nghệ: góp phần tạo ra công nghệ có tính mới, tính sáng tạo, phù hợp với xu thế công nghệ trong nước và quốc tế, có khả năng ứng dụng sản xuất thử sản phẩm mới trong điều kiện sản xuất thực tế nhằm kiểm soát chất lượng, chi phí và khả năng thương mại hóa trước khi triển khai sản xuất thương mại; có doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức cam kết tiếp nhận, ứng dụng, thương mại hóa kết quả hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ; có khả năng huy động kinh phí ngoài ngân sách để thực hiện.

4. Nhiệm vụ phát triển giải pháp xã hội phải xuất phát từ nhu cầu giải quyết các vấn đề thực tiễn đặt ra phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở địa phương, vùng, quốc gia, hoặc phục vụ phát triển ngành, lĩnh vực; kết quả đóng góp về lý luận, học thuật; góp phần đề xuất các giải pháp, chính sách, pháp luật, mô hình, quy trình, phương thức tổ chức, quản lý có tính đột phá, đổi mới và khả năng ứng dụng cao; có tổ chức tiếp nhận, ứng dụng.

Điều 8. Tiêu chí đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế

Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều 6 và Điều 7 Nghị định này, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế cần đáp ứng các tiêu chí cụ thể sau:

1. Phù hợp với định hướng hợp tác quốc tế của Nhà nước.
2. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia, giữ gìn an ninh quốc gia, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo mật thông tin khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
3. Có cam kết hợp tác bằng văn bản của đối tác nước ngoài, trong đó xác định lĩnh vực hợp tác, nội dung hợp tác, trách nhiệm phối hợp triển khai, đồng tài trợ hoặc hỗ trợ nguồn lực cần thiết.
4. Có sự đóng góp nguồn lực của đối tác nước ngoài, bao gồm tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất hoặc các nguồn lực khác, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Mang lại lợi ích thiết thực, giải quyết các vấn đề khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của hai bên, góp phần nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam hoặc đối tác, đặc biệt trong tiếp nhận, làm chủ, phát triển công nghệ mới, công nghệ lõi, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

6. Có phương án xử lý quyền sở hữu trí tuệ (nếu có đối tượng quyền sở hữu trí tuệ), phân chia lợi ích rõ ràng, phù hợp với pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế.

7. Khả thi về tổ chức thực hiện, bao gồm năng lực của tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm, cơ sở vật chất, kế hoạch triển khai, phương án phối hợp với đối tác nước ngoài và tiến độ thực hiện.

Điều 9. Tiêu chí đối với nhiệm vụ giải mã công nghệ và nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ

Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều 6 và Điều 7 Nghị định này, nhiệm vụ giải mã công nghệ và nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ cần đáp ứng đồng thời các tiêu chí cụ thể sau:

1. Công nghệ mới, chưa được làm chủ tại Việt Nam, chưa có sản phẩm, thiết bị hoặc bí quyết tương đương trong nước.
2. Có khả năng ứng dụng trực tiếp để tạo ra sản phẩm, dịch vụ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh hoặc đáp ứng nhu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội.
3. Có doanh nghiệp, tổ chức, cơ quan trong nước cam kết tiếp nhận, ứng dụng hoặc khai thác kết quả sau khi giải mã, mua bí quyết.

Điều 10. Căn cứ và trình tự thực hiện Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Định kỳ hoặc đột xuất, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng để tuyển chọn, giao trực tiếp nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhiệm vụ và/hoặc các phương tiện thông tin đại chúng phù hợp dựa trên một hoặc một số căn cứ sau đây:

a) Đặt hàng của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của lãnh đạo Đảng, Nhà nước để cụ thể hóa chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc địa phương; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chiến

lược, kế hoạch, chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Cam kết tại các văn bản hợp tác quốc tế song phương, đa phương có liên quan đến hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Khả năng cân đối, bố trí ngân sách nhà nước và các nguồn lực tài chính hợp pháp khác trong kế hoạch;

đ) Các vấn đề phát sinh từ thực tiễn quản lý, bao gồm yêu cầu cấp bách, đột xuất của Nhà nước, yêu cầu xử lý tình huống khẩn cấp về kinh tế - xã hội, môi trường, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố hoặc sự kiện bất khả kháng, thiên tai hoặc các vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Thông báo kế hoạch tài trợ nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện thông báo kế hoạch tài trợ nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ đăng ký phải bảo đảm đủ thời gian để các tổ chức, cá nhân chuẩn bị, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu;

b) Nội dung thông báo: dự kiến phạm vi và đối tượng nhận tài trợ; dự kiến mức trần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng loại nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; thời hạn; địa chỉ và phương thức tiếp nhận hồ sơ.

3. Trình tự đặt hàng và thông báo kế hoạch đặt hàng để tuyển chọn, giao trực tiếp (sau đây gọi tắt là đặt hàng) nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đặt hàng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý hoặc gửi đặt hàng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến cơ quan quản lý nhiệm vụ ở bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Nội dung đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm các thông tin chính sau: tính cấp thiết; mục tiêu; dự kiến kết quả và hiệu quả, tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ; dự kiến kinh phí thực hiện; đề xuất tổ chức được xét giao trực tiếp (nếu có); cam kết tiếp nhận, phương án

tổ chức quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của cơ quan đặt hàng; nêu rõ việc Nhà nước sẽ nắm giữ quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả trong trường hợp cơ quan nhà nước có yêu cầu tiếp nhận kết quả;

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ rà soát, lựa chọn đặt hàng, xác định mức trần kinh phí dự kiến hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua tổ chuyên gia tư vấn có chuyên môn phù hợp. Việc xác định mức trần kinh phí dự kiến dựa trên nguyên tắc sau: khả năng cân đối kinh phí quy định tại điểm d khoản 1 Điều này và dự kiến kết quả, hiệu quả, tác động của nhiệm vụ;

Cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định xét giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ đăng ký phải bảo đảm đủ thời gian để các tổ chức, cá nhân chuẩn bị, hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu;

đ) Thông báo kế hoạch đặt hàng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cần nêu rõ dự kiến mức trần kinh phí, thời hạn, địa chỉ, phương thức thực hiện, phương thức tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ Nhà nước sẽ nắm giữ quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả nhiệm vụ trong trường hợp cơ quan nhà nước có yêu cầu tiếp nhận kết quả.

4. Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế: Thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng phải thể hiện rõ các nội dung trao đổi, đàm phán đã thống nhất giữa bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với đối tác nước ngoài, bao gồm: vấn đề ưu tiên hợp tác, yêu cầu, sản phẩm dự kiến, kế hoạch triển khai và kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước tối đa không vượt quá 2,5 lần giá trị đóng góp của đối tác nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

5. Đối với cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: nội dung thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng cần bổ sung thông tin quy định tại khoản 6 và 7 Điều 3 Nghị định này.

6. Đối với nhiệm vụ giải mã công nghệ, nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ: nội dung thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng cần bổ sung thông tin liên quan đến công nghệ, sản phẩm công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

7. Ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu, trình tự thông báo kế hoạch tài trợ, đặt hàng, thời gian tiếp nhận hồ sơ đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 11. Hồ sơ đăng ký xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thành phần hồ sơ chung:

a) Đơn đăng ký chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó có nội dung cam kết về tính chính xác, trung thực của số liệu, thông tin được cung cấp tại thuyết minh nhiệm vụ;

b) Thuyết minh nhiệm vụ bao gồm các nội dung chủ yếu sau: tên nhiệm vụ; luận giải tính cấp thiết; mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể; nội dung, phương pháp thực hiện; kết quả dự kiến; thời gian, tiến độ thực hiện; năng lực, kinh nghiệm của tổ chức chủ trì, trong đó gồm có nguồn nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị để thực hiện nhiệm vụ; dự toán kinh phí đề xuất khoán đến sản phẩm cuối cùng hoặc khoán từng phần; xác định các loại rủi ro có thể phát sinh và đề xuất biện pháp quản lý, kiểm soát; phương án phối hợp, hợp tác quốc tế, thuê chuyên gia; dự kiến hiệu quả đầu ra, tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 19 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Tài liệu chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức chủ trì: Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Điều lệ hoạt động được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc các tài liệu tương đương khác.

Tổ chức đề xuất không cần nộp tài liệu này trong trường hợp đã cập nhật tài liệu trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

d) Thông tin về năng lực của tổ chức đề xuất, lý lịch của cá nhân đăng ký làm chủ nhiệm và thành viên nghiên cứu phải được cập nhật trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

2. Đối với các nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có yêu cầu về vốn đối ứng cần phải có tài liệu thể hiện phương án huy động vốn đối ứng phù hợp với từng trường hợp cụ thể sau:

a) Đối với trường hợp sử dụng nguồn vốn tự có, cần bổ sung tài liệu chứng minh nguồn vốn và cam kết sử dụng nguồn vốn vào đối ứng thực hiện nhiệm vụ;

b) Đối với trường hợp huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân khác, cần bổ sung văn bản cam kết và giấy tờ xác nhận về việc đóng góp vốn của các cá nhân/tổ chức/chủ sở hữu cho tổ chức chủ trì để thực hiện nhiệm vụ và văn bản thỏa thuận giữa các bên về phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả (nếu có);

c) Đối với trường hợp vay vốn tổ chức tín dụng, cần bổ sung văn bản cam kết cho vay vốn của các tổ chức tín dụng để thực hiện nhiệm vụ.

3. Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, nhiệm vụ khoa học và công nghệ cần đáp ứng các yêu cầu cụ thể sau: thuyết minh được trình bày tối đa 20 trang, trong đó cần bổ sung thông tin: nội dung, phương pháp thực hiện bao gồm hiện trạng trong nước và thế giới trước khi nghiên cứu; kết quả dự kiến bao gồm kết quả trung gian và kết quả cuối cùng; mối liên hệ giữa mục tiêu cụ thể, nội dung, kết quả trung gian, kết quả cuối cùng.

4. Ngoài quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước đề xuất khoản đến sản phẩm cuối cùng cần có: minh chứng của tổ chức đề xuất về việc chủ trì ít nhất 03 nhiệm vụ sử dụng ngân sách nhà nước thuộc chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc thuộc chương trình khoa học và công nghệ quốc gia đã kết thúc trong 05 năm gần nhất và đạt được các kết quả, mục tiêu đề ra hoặc được đánh giá từ đạt trở lên.

5. Ngoài quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế cần có: văn bản thỏa thuận hợp tác giữa tổ chức chủ trì và đối tác nước ngoài, trong đó nêu rõ nội dung, kế hoạch triển khai, nguyên tắc chia sẻ kết quả nghiên cứu, nguồn lực đóng góp của hai bên (tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất); cam kết cấp kinh phí của đối tác nước ngoài (nếu có).

6. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cần có thuyết minh tổng quát không quá 10 trang gồm các nội dung chủ yếu sau: tên, mục tiêu, nhiệm vụ thành phần, dự kiến kết quả thực hiện và nêu rõ mối liên kết giữa các nhiệm vụ nhằm hoàn thành mục tiêu chung của chuỗi.

7. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức liên kết cần có hợp đồng tài trợ, minh chứng tài chính đã được tổ chức tài trợ để thực hiện hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trước đó.

8. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo hình thức hợp tác công tư cần có văn bản cam kết đồng tài trợ của các tổ chức tham gia, trong đó quy định rõ mức đóng góp, tài liệu chứng minh năng lực tài chính và kỹ thuật của các bên đồng tài

trợ, phương án phân chia quyền lợi, trách nhiệm và cơ chế giải quyết tranh chấp (nếu có), phương án khai thác, thương mại hóa và phân chia lợi ích từ kết quả nghiên cứu.

9. Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, nhiệm vụ giải mã công nghệ, nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước cần có:

a) Báo cáo và tài liệu chứng minh công nghệ, sản phẩm công nghệ, thiết bị chưa có tại Việt Nam hoặc chưa được làm chủ;

b) Báo cáo phân tích giá trị, tiềm năng ứng dụng và khả năng thương mại hóa sau khi giải mã công nghệ hoặc tiếp nhận bí quyết công nghệ, sản phẩm công nghệ, thiết bị;

c) Văn bản cam kết tiếp nhận, quản lý, khai thác và chuyển giao kết quả sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

d) Phương án chỉ định chuyên gia, trong đó nêu rõ phạm vi công việc, trách nhiệm và cam kết bảo mật đối với kết quả; mức chi trả cho chuyên gia theo thỏa thuận bảo đảm phù hợp với quy định (nếu có);

đ) Phương án mua trực tiếp công nghệ, sản phẩm công nghệ, thiết bị nước ngoài, bí quyết công nghệ với giá thỏa thuận đảm bảo phù hợp với quy định.

10. Đối với đề xuất tài trợ phục vụ lĩnh vực quốc phòng, an ninh mà tổ chức đề xuất tài trợ không phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an: phải có văn bản cam kết về việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng kết quả từ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

11. Ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết biểu mẫu hồ sơ đối với từng loại hình nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 12. Trình tự xét tài trợ, đặt hàng, thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nộp hồ sơ

Tổ chức đăng ký xét tài trợ, đặt hàng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này đến cơ quan quản lý nhiệm vụ thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

2. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ

Cơ quan quản lý nhiệm vụ tiếp nhận, rà soát tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định này:

a) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ tiến hành xem xét tài trợ, đặt hàng;

b) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo cho tổ chức đề xuất trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ theo Thông báo.

3. Việc xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tương ứng đối với từng loại hình nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền quản lý loại hình nhiệm vụ đó quy định (nếu có).

4. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế; nhiệm vụ giải mã công nghệ, nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ: việc xét tài trợ, đặt hàng được thông qua hội đồng xét tài trợ, đặt hàng (sau đây gọi tắt là hội đồng) và/hoặc ý kiến của các chuyên gia phản biện.

a) Hội đồng, chuyên gia phản biện được cơ quan quản lý nhiệm vụ thành lập để đánh giá từng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ hoặc nhiều nhiệm vụ. Thành phần hội đồng bao gồm: Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, thành viên hội đồng và chuyên gia phản biện. Trường hợp hội đồng hoạt động theo nhiệm kỳ, thành phần hội đồng không bao gồm chuyên gia phản biện. Chuyên gia phản biện của hội đồng theo nhiệm kỳ do hội đồng giới thiệu;

b) Thành viên hội đồng và chuyên gia phản biện cần đáp ứng các điều kiện sau: không có xung đột lợi ích trong quá trình xét hồ sơ; có trình độ hoặc kinh nghiệm trong lĩnh vực chuyên môn; không thuộc trường hợp bị xử phạt vi phạm hành chính vì hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực khoa học và công nghệ mà chưa hết thời hạn được coi là chưa bị xử lý vi phạm hành chính hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xóa án tích;

c) Nhiệm vụ và trách nhiệm của thành viên hội đồng, chuyên gia phản biện: phân tích, đánh giá trung thực, khách quan và công bằng nội dung và thông tin đã kê khai trong hồ sơ; nhận xét, đánh giá hồ sơ theo biểu mẫu quy định và luận giải cho việc nhận xét, đánh giá; đánh giá sự phù hợp về nội dung nêu tại thuyết minh và mức kinh phí thực hiện; năng lực của tổ chức đề xuất, cá nhân đăng ký chủ nhiệm và các thành viên nghiên cứu; xem xét khả năng khoán đến sản phẩm cuối cùng (nếu có đề xuất); đề xuất danh mục tài trợ, đặt hàng theo thứ tự ưu tiên; chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của hội đồng; giữ bí mật về các thông tin liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ tài trợ, đặt hàng;

d) Thành viên hội đồng không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá; thành viên không tham gia đánh giá hồ sơ nhiệm vụ do cơ quan đang công tác đăng ký chủ trì; việc đánh giá chuyên môn được thực hiện độc lập, có thể áp dụng phản biện kín, phản biện mở hoặc kết hợp cả hai hình thức tùy theo loại hình nhiệm vụ;

đ) Biên bản họp đánh giá của hội đồng được tổng hợp từ các ý kiến của chuyên gia phản biện và các thành viên hội đồng cần nêu rõ kết luận về việc đề nghị/không đề nghị tài trợ cho nhiệm vụ, lý do và các yêu cầu chỉnh sửa (nếu có);

e) Trên cơ sở biên bản họp hội đồng, trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản họp, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất;

Tổ chức đề xuất xem xét tiếp thu ý kiến đóng góp của hội đồng, bổ sung dự toán kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ không quá 05 trang theo mẫu và gửi về cơ quan quản lý nhiệm vụ thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trong vòng 15 ngày kể từ thời điểm nhận được thông báo.

5. Ngoài quy định tại điểm c khoản 4 Điều này, đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế, thành viên hội đồng có nhiệm vụ đánh giá về giá trị hợp tác quốc tế. Giá trị hợp tác quốc tế là một trong các căn cứ để xếp thứ tự ưu tiên đưa ra trao đổi, đàm phán với đối tác nước ngoài.

6. Ngoài quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, đối với nhiệm vụ giải mã công nghệ, nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ: thành viên hội đồng có nhiệm vụ đánh giá các tiêu chí quy định tại Điều 9 Nghị định này.

7. Thẩm định kinh phí thực hiện nhiệm vụ

Cơ quan quản lý nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định kinh phí nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua Tổ thẩm định, với các nội dung cụ thể sau đây:

a) Thành phần Tổ thẩm định do cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định thành lập, gồm: tổ trưởng, các thành viên có chuyên môn phù hợp với nội dung cần thẩm định và thư ký Tổ thẩm định;

b) Tổ thẩm định có nhiệm vụ rà soát định mức chi, sự phù hợp với nội dung công việc và chi phí khác theo quy định hiện hành. Tổ thẩm định lập biên bản thẩm định kinh phí, trong đó có tổng kinh phí thực hiện, kinh phí cho các mục chi, kinh phí khoán, kinh phí không khoán;

c) Trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày có biên bản thẩm định kinh phí, cơ quan quản lý nhiệm vụ thông báo kết quả cho tổ chức đề xuất. Tổ chức đề xuất có trách nhiệm hoàn thiện dự toán kinh phí và gửi về cơ quan quản lý nhiệm vụ thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính trong vòng 07 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận thông báo.

8. Ngoài quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết thành phần, số lượng thành viên, trình tự làm việc, mẫu biên bản họp hội đồng và tổ thẩm định kinh phí, mẫu phiếu đánh giá, nhận xét đối với các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 13. Phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét, quyết định phê duyệt tổ chức chủ trì, phương thức khoán chi (khoán đến sản phẩm cuối cùng, khoán từng phần theo nội dung nghiên cứu); mức kinh phí khoán; nội dung được phép khoán chi; dự kiến sản phẩm đầu ra và thời gian thực hiện nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ. Các nhiệm vụ trong cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ được phê duyệt cùng thời điểm.

2. Thời gian phê duyệt nhiệm vụ tối đa 110 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Cơ quan quản lý nhiệm vụ công khai kết quả phê duyệt trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

4. Trong quá trình xét tài trợ, đặt hàng đến thời điểm ký hợp đồng giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét việc điều chỉnh tên tổ chức đề xuất trong trường hợp thay đổi tên gọi hoặc tư cách pháp nhân của tổ chức chủ trì do sáp nhập, chia tách, đổi tên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Tổ chức đề xuất có trách nhiệm gửi các văn bản minh chứng đến cơ quan quản lý nhiệm vụ ngay khi nhận được quyết định thay đổi.

Điều 14. Hủy kết quả xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Trong quá trình xét tài trợ, đặt hàng đến thời điểm ký hợp đồng giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có quyền hủy bỏ kết quả xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ trong trường hợp sau:

1. Tổ chức đề xuất có hành vi giả mạo, gian lận hoặc khai báo không trung thực trong hồ sơ đăng ký.

2. Tổ chức đề xuất vi phạm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

3. Tổ chức đề xuất không thực hiện quy định tại điểm e khoản 4 và điểm c khoản 7 Điều 12 Nghị định này.

4. Tổ chức chủ trì đề nghị không thực hiện nhiệm vụ.

Điều 15. Ký hợp đồng giao nhiệm vụ

1. Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện ký hợp đồng giao nhiệm vụ với tổ chức chủ trì.

2. Nội dung hợp đồng giao nhiệm vụ

a) Nội dung cơ bản gồm: các bên ký kết; tên nhiệm vụ; thời gian thực hiện; nội dung, tiến độ, kết quả đầu ra; kinh phí thực hiện; phương thức điều chỉnh hợp đồng; phương thức giải ngân, cơ chế kiểm tra - giám sát; quyền và nghĩa vụ của các bên; trách nhiệm khi vi phạm hợp đồng; điều khoản để chấm dứt hợp đồng; các thỏa thuận khác (nếu có); hiệu lực của hợp đồng; điều khoản thi hành;

b) Ngoài quy định tại điểm a khoản này, đối với nhiệm vụ giải mã công nghệ, nhiệm vụ mua bí quyết công nghệ cần bổ sung nội dung liên quan đến trách nhiệm của tổ chức chủ trì thực hiện cơ chế đặc biệt về chỉ định việc thuê chuyên gia, mua trực tiếp công nghệ, bí quyết công nghệ, sản phẩm, thiết bị quy định tại khoản 9 Điều 11 Nghị định này;

c) Ngoài quy định tại điểm a khoản này, đối với nhiệm vụ theo quy định tại điểm a, b và c khoản 2 Điều 25 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cần bổ sung nội dung liên quan đến trách nhiệm bàn giao kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức chủ trì.

3. Thời gian ký hợp đồng giao nhiệm vụ tối đa 120 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đối với các nhiệm vụ cấp bách được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc rút ngắn thời gian thực hiện xét tài trợ, đặt hàng, phê duyệt nhiệm vụ đến thời điểm ký hợp đồng giao nhiệm vụ.

4. Kể từ thời điểm hợp đồng giao nhiệm vụ có hiệu lực, tổ chức chủ trì chủ động phê duyệt dự toán chi tiết và chịu trách nhiệm thực hiện theo các quy định hiện hành.

5. Căn cứ khả năng bố trí kinh phí; nội dung hợp đồng giao nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện cấp kinh phí đợt 01 theo quy định hiện hành về quản lý tài chính, ngân sách và hợp đồng.

6. Ngoài quy định tại khoản 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu hợp đồng giao nhiệm vụ tương ứng với từng loại hình nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 16. Đánh giá trong kỳ, cấp tiếp kinh phí, điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ và chấm dứt thực hiện nhiệm vụ

1. Thời điểm đánh giá

Việc đánh giá được thực hiện theo định kỳ tối thiểu 01 lần/năm hoặc theo các mốc tiến độ, kết quả đầu ra quy định trong hợp đồng giao nhiệm vụ. Trong một số trường hợp theo yêu cầu quản lý và biện pháp quản trị rủi ro, cơ quan quản lý nhiệm vụ tiến hành đánh giá đột xuất đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Kết quả đánh giá là căn cứ để cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét:

a) Cấp tiếp kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ hoặc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ.

2. Phương thức đánh giá

a) Việc đánh giá nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện theo phương thức trực tiếp, phương thức trực tuyến hoặc kết hợp hai phương thức trên;

b) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có thể thành lập đoàn đánh giá gồm đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ, đại diện các cơ quan có liên quan và các thành phần khác để tiến hành đánh giá hoặc giao cho đơn vị chuyên môn trực thuộc tiến hành đánh giá. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ có thể thuê tổ chức tư vấn độc lập hoặc chuyên gia tư vấn độc lập đánh giá nhiệm vụ.

3. Nội dung đánh giá

a) Tình hình thực hiện các nội dung chuyên môn và kết quả đạt được so với mục tiêu, tiến độ trong hợp đồng giao nhiệm vụ;

b) Tình hình sử dụng kinh phí và tiến độ giải ngân kinh phí phù hợp với nội dung, công việc và kết quả đạt được;

c) Việc thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình triển khai;

d) Khó khăn, vướng mắc, các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai và đề xuất điều chỉnh (nếu có);

đ) Đề xuất, kiến nghị của tổ chức chủ trì và ý kiến đánh giá của cơ quan quản lý nhiệm vụ về việc tiếp tục thực hiện, điều chỉnh, hoặc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ.

4. Tổ chức chủ trì chuẩn bị báo cáo tiến độ thực hiện và tình hình sử dụng kinh phí của nhiệm vụ và các tài liệu khác có liên quan gửi cơ quan quản lý nhiệm vụ để phục vụ đánh giá trong kỳ. Kết quả đánh giá trong kỳ được lập thành biên bản, có xác nhận của đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ và đại diện tổ chức chủ trì nhiệm vụ làm cơ sở pháp lý cho các bước xử lý tiếp theo.

Đối với các nhiệm vụ có sản phẩm có thể thương mại hóa trong thời gian sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát, cần nêu rõ số lượng sản phẩm và mức chất lượng đạt được so với hợp đồng.

Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế: cần có báo cáo tình hình hợp tác quốc tế trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.

5. Căn cứ biên bản đánh giá trong kỳ, cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét cấp tiếp kinh phí cho tổ chức chủ trì trên cơ sở:

- a) Tiến độ triển khai phù hợp với nội dung công việc;
- b) Tình hình sử dụng kinh phí và tiến độ giải ngân kinh phí hiệu quả, đúng mục đích, phù hợp với nội dung công việc và kết quả đạt được;
- c) Thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình triển khai;
- d) Cập nhật tình hình thực hiện nội dung, công việc, sử dụng nguyên vật liệu theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều này;
- đ) Trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý có thể yêu cầu tổ chức chủ trì gửi báo cáo giải trình bổ sung trước khi thực hiện cấp kinh phí đợt tiếp theo.

6. Điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ

a) Cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ đối với các nội dung sau: mục tiêu, nội dung, kết quả cuối cùng, thời gian thực hiện nhiệm vụ; tổng kinh phí được phê duyệt; quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ; thay đổi tên gọi hoặc tư cách pháp nhân của tổ chức chủ trì do sáp nhập, chia tách, đổi tên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trình tự thực hiện điều chỉnh hợp đồng giao nhiệm vụ: tổ chức chủ trì gửi văn bản đề xuất điều chỉnh kèm theo hồ sơ liên quan đến cơ quan quản lý nhiệm vụ. Trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ gửi văn bản đề nghị bổ sung tài liệu minh chứng có liên quan đến các nội dung điều chỉnh.

Cơ quan quản lý nhiệm vụ xem xét hồ sơ, trường hợp cần thiết có thể tham vấn chuyên gia, tổ chức hội đồng tư vấn hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các bên liên quan;

c) Việc điều chỉnh được thực hiện tối đa 15 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý nhiệm vụ nhận được văn bản đề xuất điều chỉnh và được thể hiện bằng văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng giao nhiệm vụ hoặc bằng quyết định phê duyệt nội dung điều chỉnh, làm cơ sở để tiếp tục triển khai nhiệm vụ theo nội dung điều chỉnh đã được chấp thuận;

d) Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế: các điều chỉnh thời gian thực hiện nhiệm vụ, chấm dứt nhiệm vụ cần kèm theo văn bản xác nhận của đối tác;

đ) Đối với những trường hợp điều chỉnh khác không quy định tại điểm a khoản này, tổ chức chủ trì chủ động quyết định và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh, trừ trường hợp điều chỉnh sản phẩm là kết quả cuối cùng của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo áp dụng khoản chi đến sản phẩm cuối cùng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 63 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Các nội dung điều chỉnh này, kèm theo báo cáo giải trình lý do điều chỉnh và sự phù hợp của sự điều chỉnh so với mục tiêu cuối cùng phải được tổng hợp, cập nhật trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc báo cáo bằng văn bản gửi đến cơ quan quản lý nhiệm vụ trong thời gian 07 ngày kể từ thời điểm thực hiện việc điều chỉnh.

7. Chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong quá trình triển khai

a) Hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ:

Hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ: ngoài quy định tại điểm c, d, đ, e và i khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, hồ sơ cần có báo cáo kết quả thực hiện đến thời điểm đề nghị chấm dứt; báo cáo sản phẩm (nếu có); tài liệu khác có liên quan (nếu có);

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp tổ chức chủ trì đề nghị:

Tổ chức chủ trì lập hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản này kèm theo công văn đề nghị gửi đến cơ quan quản lý nhiệm vụ thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ của tổ chức chủ trì, cơ quan quản lý nhiệm vụ gửi văn bản thông báo tạm dừng thực hiện nhiệm vụ đến tổ chức chủ trì. Sau khi nhận được văn bản thông báo tạm dừng của cơ quan quản lý nhiệm vụ, tổ chức chủ trì phải ngừng toàn bộ các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ.

Trong thời hạn 15 ngày sau khi nhận được hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 17 của Nghị định này.

Kết quả đánh giá nhiệm vụ là căn cứ để cơ quan quản lý nhiệm vụ ra quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ và tiến hành thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

c) Trình tự, thủ tục chấm dứt thực hiện nhiệm vụ trong trường hợp cơ quan quản lý nhiệm vụ chủ động chấm dứt:

Cơ quan quản lý nhiệm vụ gửi văn bản đến tổ chức chủ trì, trong đó nêu rõ căn cứ, lý do, các tài liệu chứng minh việc cần chấm dứt nhiệm vụ.

Sau khi nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhiệm vụ, tổ chức chủ trì phải ngừng toàn bộ các hoạt động liên quan đến nhiệm vụ và trong thời hạn 15 ngày, tổ chức chủ trì nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm a khoản này.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, cơ quan quản lý nhiệm vụ tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 17 của Nghị định này.

Trường hợp tổ chức chủ trì không cung cấp hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện việc xem xét, đánh giá và kết luận trên cơ sở hồ sơ hiện có trong thời gian 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản. Việc tổ chức đánh giá kết quả thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 17 của Nghị định này.

Kết quả đánh giá nhiệm vụ là căn cứ để cơ quan quản lý nhiệm vụ ra quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ và tiến hành thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ theo quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

8. Ngoài quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung đánh giá, hồ sơ, biểu mẫu và trình tự đánh giá, điều chỉnh, chấm dứt trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

9. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì trong quá trình triển khai nhiệm vụ

a) Báo cáo kết quả triển khai nhiệm vụ tối thiểu 01 lần/năm theo biểu mẫu và gửi đến cơ quan quản lý nhiệm vụ thông qua cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cập nhật tình hình thực hiện nội dung, công việc, sử dụng nguyên vật liệu theo tiến độ triển khai tối thiểu 01 lần/tháng trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; trong trường hợp phát sinh các vấn đề liên quan, tổ chức chủ trì có trách nhiệm gửi kèm báo cáo nêu tại điểm a khoản này kèm theo các kiến nghị;

c) Cam kết về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời của thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong quá trình triển khai nhiệm vụ.

Điều 17. Đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nội dung và tiêu chí đánh giá

a) Mức độ hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra trong hợp đồng giao nhiệm vụ; số lượng, chất lượng và mức độ hoàn thiện của các kết quả so với cam kết trong hợp đồng giao nhiệm vụ; khả năng ứng dụng, chuyển giao hoặc thương mại hóa kết quả nghiên cứu vào thực tiễn sản xuất, đời sống hoặc phục vụ công tác quản lý nhà nước;

b) Hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua việc xác định mức độ tương xứng giữa kết quả đạt được với nguồn lực ngân sách đã sử dụng, số lượng sản phẩm, giá trị khoa học, giá trị tư vấn chính sách, khả năng ứng dụng thực tiễn và đóng góp cho đổi mới sáng tạo.

2. Hồ sơ đánh giá

Tổ chức chủ trì chuẩn bị hồ sơ đánh giá gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị đánh giá, trong đó có nội dung cam kết về tính chính xác, trung thực của số liệu, thông tin được cung cấp;

b) Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ và báo cáo sản phẩm;

c) Nhật ký nhiệm vụ (nhật ký thí nghiệm, nhật ký sử dụng vật tư, nguyên vật liệu), tài liệu chứng minh quá trình thực hiện nhiệm vụ;

d) Tài liệu xác nhận và minh chứng liên quan đến kết quả, sản phẩm của nhiệm vụ (công bố, xuất bản, đào tạo, kết quả kiểm định/khảo nghiệm/kiểm nghiệm, chuyển giao kết quả);

đ) Số liệu điều tra, khảo sát, phân tích và các tài liệu chuyên môn liên quan (nếu có);

e) Báo cáo tài chính, tình hình sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ;

g) Văn bản xác định mức độ đóng góp của thành viên phải có xác nhận của các thành viên tham gia để làm căn cứ phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả;

h) Báo cáo hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ thông qua việc xác định mức độ tương xứng giữa kết quả đạt được với nguồn lực ngân sách đã sử dụng, số lượng sản phẩm, giá trị khoa học, khả năng ứng dụng thực tiễn và đóng góp cho đổi mới sáng tạo;

i) Đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong khuôn khổ hợp tác quốc tế: hồ sơ, tài liệu cần có báo cáo đánh giá của đối tác về quá trình, kết quả và triển vọng hợp tác trong tương lai.

3. Nộp hồ sơ đánh giá

a) Hồ sơ đánh giá cuối kỳ phải được nộp trong thời hạn thực hiện hợp đồng giao nhiệm vụ hoặc thời gian được gia hạn (nếu có);

b) Hình thức nộp: trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

c) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ đánh giá trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ; xác nhận tình trạng hồ sơ và thông báo cho tổ chức chủ trì đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này. Tổ chức chủ trì phải bổ sung hồ sơ trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý nhiệm vụ.

4. Chuyên gia, tổ chức tư vấn đánh giá

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đề nghị đánh giá cuối kỳ hoặc hết thời gian bổ sung hồ sơ (nếu có), cơ quan quản lý nhiệm vụ thực hiện thủ tục đánh giá cuối kỳ. Cơ quan quản lý nhiệm vụ thành lập tổ chuyên gia hoặc thuê chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức tư vấn để đánh giá kết quả nhiệm vụ;

b) Tiêu chí đối với cá nhân tham gia thực hiện đánh giá: có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm phù hợp với lĩnh vực đánh giá nhiệm vụ; không có xung đột lợi ích, có bản cam kết không liên quan đến tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ;

c) Nhiệm vụ và trách nhiệm của cá nhân tham gia thực hiện đánh giá: đánh giá trung thực, khách quan và công bằng, minh bạch dựa trên chất lượng hồ sơ, mức độ hoàn thành so với mục tiêu, kết quả đầu ra và tác động thực tiễn của nhiệm vụ so với hợp đồng giao nhiệm vụ; việc thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình triển khai; chịu trách nhiệm cá nhân về kết quả đánh giá của mình và trách nhiệm tập thể về kết luận chung của tổ chuyên gia; cá nhân tham gia thực hiện đánh giá không được sử dụng, công bố, lưu giữ hoặc khai thác trái phép thông tin, kết quả của nhiệm vụ; giữ bí mật về các thông tin liên quan trong quá trình đánh giá;

d) Cá nhân tham gia thực hiện đánh giá không được tiết lộ thông tin, sử dụng nội dung hồ sơ ngoài phạm vi đánh giá; thành viên không tham gia đánh giá hồ sơ nhiệm vụ do cơ quan đang công tác;

đ) Kết quả đánh giá được lập thành báo cáo đánh giá, trong đó cần nêu rõ các nội dung, tiêu chí yêu cầu tại khoản 1 Điều này và bài học kinh nghiệm (nếu có). Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm gửi văn bản thông báo về kết quả đánh giá và báo cáo đánh giá cho tổ chức chủ trì và cập nhật trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Văn bản thông báo được gửi cho tổ chức chủ trì trong thời gian không quá 45 ngày kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đánh giá cuối kỳ hợp lệ.

5. Ngoài quy định tại khoản 1, 2 và 4 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, hồ sơ, biểu mẫu và trình tự đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả đầu ra của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 18. Đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo

1. Nội dung và tiêu chí đánh giá

a) Tác động dài hạn đối với phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tiềm lực và vị thế khoa học quốc gia, được định lượng bằng mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ giảm phát thải hoặc cải thiện chỉ số môi trường, số công nghệ lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh, số lĩnh vực khoa học và công nghệ quốc gia được gia tăng vị trí xếp hạng quốc tế;

b) Tác động đối với ngành sản xuất, doanh nghiệp, tập trung vào nâng cao năng lực công nghệ, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững, được định lượng qua số lượng doanh nghiệp ứng dụng kết quả nghiên cứu, số dây chuyền/thiết bị công nghệ được nâng cấp, tỷ lệ doanh thu hoặc lợi nhuận tăng thêm của doanh nghiệp tham gia, số sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế;

c) Tác động xã hội, tập trung vào tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, lan tỏa tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đóng góp tri thức mới (lý thuyết, mô hình, phương pháp nghiên cứu), công bố khoa học: số lượng, chất lượng, chỉ số trích dẫn, uy tín tạp chí, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, được định lượng bằng số lượng việc làm mới tạo ra, số cán bộ, kỹ sư, lao động được đào tạo/nâng cao kỹ năng, số lượng khóa tập huấn hoặc hoạt động phổ biến tri thức được tổ chức, chỉ số hài lòng hoặc mức cải thiện chất lượng sống của cộng đồng thụ hưởng; số lượng chính sách, văn bản quy phạm pháp luật được hoàn thiện, ban hành; số lượng mô hình, quy trình, phương thức tổ chức, quản lý được áp dụng, triển khai trên thực tế;

d) Tác động chính sách, cung cấp luận cứ khoa học cho việc ban hành, sửa đổi, hoàn thiện pháp luật, chính sách; được trích dẫn/đưa vào các văn kiện, nghị quyết, chương trình quốc gia, địa phương;

đ) Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, tiêu chí đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo cần đáp ứng yêu cầu tương ứng đối với từng loại hình nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền quản lý loại hình nhiệm vụ đó quy định (nếu có);

e) Đối với nhiệm vụ thuộc danh mục bí mật nhà nước, có nội dung bí mật nhà nước, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động xây dựng và ban hành bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả phù hợp với lĩnh vực quản lý của mình.

2. Phương thức đánh giá

a) Việc đánh giá tác động của kết quả nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo được thực hiện theo phương thức trực tiếp, phương thức trực tuyến hoặc kết hợp hai phương thức trên;

b) Cơ quan quản lý nhiệm vụ có thể thành lập đoàn đánh giá gồm đại diện của cơ quan quản lý nhiệm vụ và mời đại diện các cơ quan có liên quan đến nội dung triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyên gia tư vấn độc lập để tiến hành đánh giá hoặc giao cho đơn vị chuyên môn trực thuộc tiến hành đánh giá. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ có thể thuê tổ chức tư vấn độc lập hoặc chuyên gia tư vấn độc lập đánh giá nhiệm vụ.

3. Trách nhiệm của tổ chức chủ trì hoặc đơn vị tiếp nhận kết quả/đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả

Tổ chức chủ trì hoặc đơn vị tiếp nhận kết quả/đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả quy định tại Điều 32 Nghị định này có trách nhiệm:

a) Cập nhật thông tin về hồ sơ, sở hữu trí tuệ, ứng dụng và thương mại hóa kết quả thực hiện nhiệm vụ. Nội dung cập nhật bao gồm: đăng ký và xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm của nhiệm vụ (sáng chế, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng) theo quy định pháp luật về sở hữu trí tuệ; báo cáo việc chuyển giao, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất, kinh doanh và đời sống; báo cáo tình hình thương mại hóa sản phẩm, bao gồm mô hình kinh doanh, doanh thu, số lượng sản phẩm, phạm vi thị trường và đối tượng thụ hưởng; cung cấp thông tin về các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp tác đầu tư; các khó khăn, vướng mắc, đồng thời đề xuất giải pháp và kiến nghị hỗ trợ trong việc phát triển, ứng dụng kết quả nhiệm vụ; lưu trữ, quản lý hồ sơ và cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Quản lý, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ (nếu có), phát triển và thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ là kết quả của nhiệm vụ; bảo đảm việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, phù hợp với quy định pháp luật về chuyển giao công nghệ, sở hữu trí tuệ và tài sản công (nếu có);

c) Cập nhật và báo cáo định kỳ về hiệu quả ứng dụng, tình hình khai thác, thương mại hóa, nhân rộng kết quả nghiên cứu trong thời gian tối thiểu 05 năm trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời của thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp, cập nhật trong quá trình triển khai nhiệm vụ;

đ) Thông tin nêu tại điểm a khoản này phải được tổ chức chủ trì cập nhật trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia tối thiểu 01 lần trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm nhiệm vụ được đánh giá cuối kỳ và tiếp tục cập nhật định kỳ hằng năm hoặc ngay khi có thay đổi.

Trường hợp tổ chức chủ trì không thực hiện cập nhật kết quả việc chuyển giao, ứng dụng kết quả vào sản xuất, kinh doanh và đời sống theo quy định, cơ quan quản lý nhiệm vụ xác định là không có kết quả triển khai ứng dụng làm cơ sở để đánh giá và xét tài trợ, đặt hàng trong các lần tiếp theo.

4. Cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, khai thác dữ liệu cập nhật để phục vụ công tác đánh giá hiệu quả đầu tư công trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đồng thời chia sẻ dữ liệu với Bộ Khoa học và Công nghệ để làm căn cứ xây dựng chính sách, cơ chế hỗ trợ, khuyến khích phù hợp.

5. Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc đơn vị tiếp nhận kết quả/đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả (nếu có) quy định tại Điều 32 Nghị định này có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát việc sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức ứng dụng và đánh giá hiệu quả ứng dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do Nhà nước đặt hàng và nắm giữ quyền quản lý, sử dụng kết quả.

7. Ngoài quy định tại khoản 1 và 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, hồ sơ, biểu mẫu và trình tự đánh giá tác động của kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 19. Quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ và thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ

1. Việc chấm dứt thực hiện nhiệm vụ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Nhiệm vụ đã được tổ chuyên gia đánh giá cuối kỳ theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

b) Nhiệm vụ chấm dứt thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 16 Nghị định này;

c) Hợp đồng giao nhiệm vụ bị chấm dứt theo quy định pháp luật hiện hành hoặc theo các điều khoản đã được ký kết giữa các bên trong hợp đồng.

2. Quyết định chấm dứt nhiệm vụ

a) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan quản lý nhiệm vụ ban hành quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là căn cứ pháp lý để tiến hành thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và thực hiện các thủ tục tiếp theo;

b) Nội dung chủ yếu của quyết định bao gồm: tên nhiệm vụ; tổ chức chủ trì; kết quả đánh giá cuối kỳ, đánh giá hiệu quả; mức độ hoàn thành khối lượng công việc; chất lượng sản phẩm khoa học và công nghệ; tổng kinh phí đã được phê duyệt cho nhiệm vụ; tổng kinh phí đã sử dụng, kinh phí còn lại, kinh phí phải hoàn trả theo quy định (nếu có); kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ

và đổi mới sáng tạo theo hợp đồng giao nhiệm vụ; trách nhiệm của tổ chức chủ trì trong việc quản lý, sử dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc bàn giao kết quả cho đơn vị tiếp nhận kết quả/đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả quy định tại Điều 32 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày có quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ và có biên bản bàn giao kết quả đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều 32 Nghị định này, cơ quan quản lý nhiệm vụ có trách nhiệm xác định việc sử dụng kinh phí hợp lệ, phù hợp với kết quả đạt được và việc thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình triển khai nhiệm vụ để quyết toán tài chính và thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ với tổ chức chủ trì;

b) Nội dung thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ bao gồm: xác nhận thực hiện nghĩa vụ; quyết toán tài chính/tài sản; số kinh phí, thời gian, kết quả thực hiện nhiệm vụ và thông tin bàn giao kết quả thực hiện nhiệm vụ (đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 32 Nghị định này); ghi nhận quyền, nghĩa vụ còn lại và cam kết khác (nếu có);

c) Việc thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ phải được lập thành biên bản thanh lý, có chữ ký xác nhận của các bên tham gia và được lưu trữ đầy đủ trong hồ sơ nhiệm vụ tại cơ quan quản lý nhiệm vụ.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết nội dung, biểu mẫu quyết định chấm dứt thực hiện nhiệm vụ, biểu mẫu thanh lý và biên bản thanh lý hợp đồng thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 20. Tổ chức, quản lý, thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc danh mục bí mật nhà nước, có nội dung bí mật nhà nước

Việc tổ chức, quản lý, thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc danh mục bí mật nhà nước, có nội dung bí mật nhà nước phải tuân thủ quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.

Mục 2 CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 21. Xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Việc xây dựng các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và quy định tại khoản 1, 2 Điều 17 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Có tính mới, mục tiêu cụ thể, định lượng được kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư; bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá.

2. Trình tự đề xuất, thẩm định và ban hành chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia:

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan đề xuất) xây dựng chương trình bao gồm các thông tin quy định tại khoản 3 và 4 Điều này và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để thẩm định;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức thẩm định chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia. Nội dung thẩm định bao gồm: tính cấp thiết, mục tiêu, nội dung, kết quả dự kiến, chỉ tiêu đánh giá; tính khả thi; tính mới; khả năng thương mại hóa và tác động kinh tế - xã hội; việc thẩm định thực hiện thông qua hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan. Hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, thành phần bao gồm đại diện các bộ, ngành, địa phương có liên quan và các chuyên gia có lĩnh vực chuyên môn phù hợp (nếu cần);

c) Căn cứ kết quả thẩm định, cơ quan đề xuất hoàn thiện hồ sơ và ban hành chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Hồ sơ thẩm định bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan đề xuất;

b) Dự thảo chương trình;

c) Bản thuyết minh chương trình bao gồm các nội dung chủ yếu sau: tính cấp thiết, mục tiêu, nội dung, kết quả dự kiến, chỉ tiêu đánh giá; tính khả thi; tính mới; khả năng thương mại hóa và tác động của chương trình;

d) Tài liệu khác (nếu có).

4. Dự thảo chương trình gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mục tiêu, nội dung chương trình;

b) Nội dung, yêu cầu đối với sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá;

c) Cơ quan chủ trì quản lý chương trình;

d) Thời gian thực hiện chương trình;

đ) Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn đối ứng, xã hội hóa);

e) Hợp tác quốc tế (nếu có);

g) Dự kiến kết quả, hiệu quả và tác động của chương trình.

5. Sau khi chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia được phê duyệt, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được giao quản lý chương trình triển khai các công việc sau:

a) Tổ chức thực hiện chương trình;

b) Thực hiện việc xét tài trợ, đặt hàng, phê duyệt, quản lý và tổ chức triển khai, đánh giá các nhiệm vụ thuộc chương trình, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nội dung đã được phê duyệt theo quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định này;

c) Hằng năm báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ về tình hình, kết quả triển khai chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia để tổng hợp, theo dõi, đánh giá và báo cáo cấp có thẩm quyền.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành biểu mẫu và quy định thời gian triển khai các nội dung quy định tại Điều này.

Điều 22. Đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì thực hiện chương trình có trách nhiệm:

a) Tổ chức tự đánh giá định kỳ kết quả và hiệu quả thực hiện chương trình theo giai đoạn và/hoặc theo tiến độ thực hiện các mục tiêu đã được phê duyệt;

b) Cập nhật đầy đủ thông tin, dữ liệu, báo cáo đánh giá trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc hệ thống thông tin tương ứng theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng kiểm tra và đánh giá các chương trình theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

Điều 23. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, ngành, lĩnh vực và địa phương; nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và hội nhập quốc tế; năng lực, điều kiện nguồn lực và khả

năng huy động các nguồn lực xã hội để phê duyệt, triển khai các chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý nhà nước của mình.

2. Yêu cầu đối với chương trình

a) Có tính mới, có mục tiêu cụ thể, định lượng được kết quả đầu ra và hiệu quả đầu tư;

b) Bảo đảm tính khả thi trong tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết việc xây dựng, tổ chức triển khai, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 24. Tổ chức, quản lý, thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc danh mục bí mật nhà nước, có nội dung bí mật nhà nước

Việc tổ chức, quản lý, thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nội dung thuộc danh mục bí mật nhà nước không thực hiện thông qua phương thức trực tuyến, không cập nhật kết quả trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và phải thực hiện theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương III

NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO ĐẶC BIỆT; CHƯƠNG TRÌNH KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO QUỐC GIA ĐẶC BIỆT

Điều 25. Tiêu chí xác định nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt

Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt cần đáp ứng một hoặc một số tiêu chí sau:

1. Có quy mô lớn, có tính chiến lược và có tầm ảnh hưởng đặc biệt quan trọng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Tổng kết lý luận và thực tiễn nhằm cung cấp luận cứ khoa học, luận giải các nhận thức lý luận mới về đường lối đổi mới phục vụ trực tiếp xây dựng Cương lĩnh phát triển đất nước, văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc và các văn kiện quan trọng khác.

3. Đề xuất, phát triển được tư tưởng mới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường; cung cấp, luận giải chủ trương lớn và quan điểm về đường lối phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, có khả năng tác động thay đổi phương thức quản lý của một lĩnh vực sản xuất hoặc của một ngành sản xuất; thay đổi phương thức sản xuất quy mô của một địa phương, vùng, tỉnh, quốc gia.

4. Giải quyết những vấn đề có tác động trực tiếp đến quốc phòng, an ninh quốc gia; bảo vệ chủ quyền quốc gia.

5. Phục vụ phát triển công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược; giải quyết những vấn đề toàn cầu cấp bách có liên quan đến lợi ích quốc gia.

6. Tạo ra tác động mạnh mẽ đến nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh quốc gia, trong đó ưu tiên phục vụ phát triển ngành, lĩnh vực ưu tiên.

Điều 26. Trình tự xây dựng, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi tắt là cơ quan đề xuất) căn cứ yêu cầu của lãnh đạo Đảng, nhà nước; chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, ngành, lĩnh vực; nhu cầu thực tiễn và tiêu chí quy định tại Điều 25 Nghị định này xây dựng hồ sơ đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt, trong đó có cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định.

2. Hồ sơ đề xuất bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định của cơ quan đề xuất;

b) Dự thảo nhiệm vụ, chương trình;

c) Bản thuyết minh nhiệm vụ, chương trình bao gồm các nội dung chủ yếu sau: tính cấp thiết, mục tiêu, nội dung, kết quả dự kiến, chỉ tiêu đánh giá; tính khả thi; tính mới; khả năng thương mại hóa và tác động của nhiệm vụ, chương trình;

d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Dự thảo nhiệm vụ, chương trình gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mục tiêu, nội dung nhiệm vụ, chương trình;

b) Nội dung, yêu cầu đối với sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá;

c) Cơ quan chủ trì quản lý nhiệm vụ, chương trình;

d) Thời gian thực hiện chương trình;

đ) Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn (ngân sách nhà nước, vốn đối ứng, xã hội hóa);

e) Đề xuất cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đặc thù của nhiệm vụ, chương trình;

g) Hợp tác quốc tế (nếu có);

h) Dự kiến kết quả, hiệu quả và tác động của nhiệm vụ, chương trình.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan đề xuất và đại diện bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định đề xuất nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt theo các tiêu chí quy định tại Điều 25 của Nghị định này. Việc thẩm định được thực hiện thông qua hội đồng thẩm định do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập, bao gồm đại diện bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan có liên quan và chuyên gia (nếu cần).

5. Căn cứ kết quả thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan đề xuất và các cơ quan có liên quan, hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên, mục tiêu, nội dung;

b) Yêu cầu đối với sản phẩm, các chỉ tiêu đánh giá;

c) Cơ quan chủ trì quản lý nhiệm vụ, chương trình;

d) Thời gian thực hiện;

đ) Dự kiến tổng kinh phí thực hiện, cơ cấu nguồn vốn;

e) Cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù.

Điều 27. Quản lý, triển khai, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được giao chủ trì tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt thực hiện:

a) Tài trợ, đặt hàng tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt;

b) Tài trợ, đặt hàng tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt;

c) Việc xét tài trợ, đặt hàng, phê duyệt, triển khai, đánh giá nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ tại điểm a, b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định này. Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương quyết định việc rút ngắn thời gian thực hiện xét tài trợ, đặt hàng đến thời điểm ký hợp đồng giao nhiệm vụ;

d) Việc triển khai, đánh giá chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Điều 22 Nghị định này;

đ) Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được áp dụng cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù đối với nhiệm vụ, chương trình theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 26 Nghị định này.

2. Trong trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được giao chủ trì triển khai chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt quyết định việc tuyển chọn Tổng công trình sư để tổ chức triển khai chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Điều 28. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược

1. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược được Thủ tướng Chính phủ quyết định giao bộ, cơ

quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì triển khai, thực hiện trên cơ sở Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược được Thủ tướng Chính phủ ban hành.

2. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược phải đáp ứng điều kiện đối với công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định pháp luật về công nghệ cao, đồng thời cần đáp ứng các điều kiện cụ thể sau:

a) Phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược;

b) Có các cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Có chỉ tiêu rõ ràng về sản phẩm, năng lực làm chủ công nghệ, sở hữu trí tuệ, doanh thu, nhân lực, khả năng thương mại hóa, tác động kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

d) Dự kiến nguồn lực tài chính phù hợp.

3. Nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược trong chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược phải được gắn kết chặt chẽ để thực hiện hoạt động nghiên cứu làm chủ, phát triển công nghệ, sản phẩm.

4. Cơ chế đặc thù áp dụng với chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược:

a) Nhiệm vụ thuộc chương trình được dự toán kinh phí dự phòng cho nội dung chế tạo, thử nghiệm sản phẩm, gồm: kinh phí dự phòng được lập, thẩm định và phê duyệt trong dự toán kinh phí của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; chi cho thay đổi, phát sinh về nội dung, khối lượng công việc, trượt giá của vật tư, nhân công trong thời gian thực hiện nhiệm vụ;

b) Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tính cấp bách, ưu tiên được ứng trước kinh phí từ các nguồn hợp pháp để triển khai thực hiện nhiệm vụ ngay sau khi có quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền.

5. Trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại Điều 26 và 27 Nghị định này.

6. Việc xét tài trợ, đặt hàng, phê duyệt, triển khai, đánh giá nhiệm vụ, cụm nhiệm vụ, chuỗi nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II Nghị

định này. Trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở trung ương quyết định việc rút ngắn thời gian thực hiện xét tài trợ, đặt hàng đến thời điểm ký hợp đồng giao nhiệm vụ.

7. Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược được áp dụng cơ chế đầu tư, tài chính, cơ chế quản lý đặc thù đối với nhiệm vụ, chương trình theo quy định tại khoản 4 Điều này.

8. Việc triển khai, đánh giá chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược được quy định tại Điều 22 Nghị định này.

9. Trong trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương được giao chủ trì triển khai chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược quyết định việc tuyển chọn Tổng công trình sư để tổ chức triển khai chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phát triển công nghệ chiến lược theo quy định tại Điều 29 Nghị định này.

Điều 29. Tổng công trình sư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Các quy định về Tổng công trình sư chủ trì thực hiện chương trình, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về tuyển chọn, sử dụng tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Điều 30. Quản lý, triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt thuộc danh mục bí mật nhà nước, có nội dung bí mật nhà nước

Việc quản lý, triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt thuộc danh mục bí mật nhà nước không thực hiện thông qua phương thức trực tuyến, không cập nhật kết quả trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và phải thực hiện theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương IV

XỬ LÝ TÀI SẢN, QUẢN LÝ VÀ THƯƠNG MẠI HÓA KẾT QUẢ CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 31. Xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Tổ chức chủ trì có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản trang bị để thực hiện nhiệm vụ đúng mục đích trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về tài sản; chịu trách nhiệm giải trình khi cơ quan chức năng yêu cầu.

2. Đối với tài sản trang bị là nguyên vật liệu, vật tiêu hao để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ tự quyết định việc quản lý; thực hiện lập sổ, theo dõi riêng để sử dụng trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Việc thực hiện quản lý, hạch toán, theo dõi riêng theo quy chế nội bộ phù hợp với quy định tương ứng tại pháp luật của tổ chức chủ trì.

Kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ vẫn còn nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tiêu hao chưa sử dụng hết, việc xử lý được quy định như sau:

a) Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tiêu hao còn lại được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước, tổ chức chủ trì được tự quyết định hình thức quản lý, sử dụng, xử lý đối với các nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tiêu hao còn lại, chưa sử dụng hết theo quy chế nội bộ của tổ chức chủ trì phù hợp với quy định của pháp luật tương ứng với loại hình hoạt động của tổ chức chủ trì;

b) Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tiêu hao còn lại được hình thành từ nguồn kinh phí của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ, việc xử lý được thực hiện theo thỏa thuận của các bên đóng góp nguồn kinh phí khi thực hiện nhiệm vụ.

3. Đối với tài sản trang bị không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này được trang bị để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước được quy định xử lý như sau:

a) Đối với tài sản trang bị được hình thành từ nguồn kinh phí của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ mà giao cho tổ chức chủ trì để quản lý, sử dụng phục vụ các hoạt động của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, khi tiếp nhận, tổ chức chủ trì lập sổ, theo dõi riêng trong thời gian thực hiện nhiệm vụ;

Sau khi hoàn thành mục đích sử dụng để phục vụ các hoạt động của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc kết thúc thời gian thực hiện nhiệm vụ, việc xử lý tài sản trang bị được thực hiện theo thỏa thuận của các bên đóng góp nguồn kinh phí khi thực hiện nhiệm vụ;

b) Đối với tài sản trang bị được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước mà tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ là cơ quan nhà nước; đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị), việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản trang bị được thực hiện theo quy định sau:

Tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sau khi hoàn thành mục đích sử dụng không cần chờ đến thời điểm kết thúc nhiệm vụ được xác định là tài sản được nhà nước giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng mà không cần thực hiện thủ tục giao quyền sử dụng và bàn giao tài sản. Việc hạch toán, quản lý, sử dụng, xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị;

c) Đối với tài sản trang bị được hình thành từ nguồn ngân sách nhà nước mà tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ không thuộc quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, nhà nước giao tự động cho tổ chức chủ trì quyền sở hữu mà không cần thực hiện thủ tục giao quyền sở hữu và bàn giao tài sản ngay sau khi trang bị tài sản. Sau khi đã hoàn thành mục đích sử dụng trong nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tổ chức chủ trì được tự chủ, tự chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động quy định tại điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 24 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Trường hợp tài sản hư hỏng, lạc hậu, không còn nhu cầu sử dụng, tổ chức chủ trì tự tổ chức đánh giá hiện trạng của tài sản và tự quyết định phương thức xử lý theo các hình thức bán, thanh lý, tiêu hủy hoặc các hình thức khác theo quy định tại pháp luật tương ứng với loại hình của tổ chức chủ trì. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản trong trường hợp này sau khi trừ đi các chi phí hợp lý, tổ chức chủ trì nộp vào quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức chủ trì. Trường hợp tổ chức chủ trì không có quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, việc xử lý được tự quyết định xử lý theo quy chế nội bộ;

d) Tổ chức chủ trì có trách nhiệm thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa tài sản. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản do tổ chức chủ trì tự chi trả.

4. Đối với tài sản được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước được xác định là tài sản chuyên dùng, tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân theo

quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy định về quản lý, sử dụng tài sản là tài sản chuyên dùng, tài sản đặc biệt tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân được trang bị để triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

5. Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, giám sát tổ chức chủ trì trong việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản trang bị nhằm phòng, chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 32. Quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhà nước giao tự động cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân; đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) quyền quản lý, sử dụng phần kết quả tương ứng với kinh phí từ ngân sách nhà nước, không phải thực hiện thủ tục giao quyền sử dụng và bàn giao tài sản. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo dõi riêng thông tin về kết quả, không phải hạch toán chung vào tài sản, giá trị tài sản và vốn nhà nước tại tổ chức; không phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại, khấu hao, hao mòn tài sản và tự quyết định phương án tiếp tục phát triển nghiên cứu, triển khai ứng dụng hoặc tổ chức thương mại hóa theo quy định.

2. Nhà nước giao tự động cho tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này quyền sở hữu phần kết quả tương ứng với kinh phí từ ngân sách nhà nước, không cần thực hiện thủ tục giao quyền sở hữu và bàn giao tài sản. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo dõi riêng thông tin về kết quả, không phải hạch toán chung vào tài sản, giá trị tài sản và vốn nhà nước tại tổ chức; không phải xác định nguyên giá, giá trị còn lại, khấu hao, hao mòn tài sản và tự quyết định phương án tiếp tục phát triển nghiên cứu, triển khai ứng dụng hoặc tổ chức thương mại hóa theo quy định tại Điều 27 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 1, 2 Điều này có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát tổ chức chủ trì trong việc quản lý, sử dụng, ứng dụng, phát triển, thương mại hóa kết quả nghiên cứu nhằm phòng, chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

3. Đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tổ chức chủ trì không phải là cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy định tại điểm a

khoản 2 Điều 25 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trình tự giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu phần kết quả nhiệm vụ tương ứng với phần kinh phí sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ thời điểm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đánh giá cuối kỳ, cơ quan quản lý nhiệm vụ gửi thông báo bằng văn bản đến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì (nếu có) và tổ chức chủ trì về việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 10 Điều 11 Nghị định này. Nội dung thông báo gồm: tên nhiệm vụ; tên cơ quan tiếp nhận kết quả; tên tổ chức chủ trì (đơn vị giao kết quả); kết quả bàn giao; địa chỉ dự kiến bàn giao; các nội dung khác (nếu có);

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhiệm vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm giao cho tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tiếp nhận kết quả (sau đây gọi tắt là đơn vị tiếp nhận kết quả); đồng thời gửi văn bản đến cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì và tổ chức chủ trì để biết và tổ chức thực hiện bàn giao;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, tổ chức chủ trì phải tổ chức thực hiện bàn giao kết quả. Việc bàn giao được lập thành biên bản với những nội dung chính sau: bên giao là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; bên nhận là đơn vị tiếp nhận kết quả theo quy định tại điểm b khoản này; đại diện cơ quan của tổ chức chủ trì; đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ (trong trường hợp đơn vị tiếp nhận kết quả không phải là cơ quan quản lý nhiệm vụ); thời gian bàn giao; địa chỉ bàn giao; danh mục kết quả và tài sản là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện bàn giao; hồ sơ liên quan đến kết quả bàn giao (hợp đồng giao nhiệm vụ, báo cáo đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ và các hồ sơ liên quan đến kết quả bàn giao (nếu có); các nội dung khác (nếu có);

d) Đơn vị tiếp nhận kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo dõi, quản lý, sử dụng kết quả theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này; thực hiện thương mại hóa kết quả theo quy định tại Điều 33 Nghị định này và theo quy định riêng của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an (nếu có).

4. Đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo mà tổ chức chủ trì là tổ chức có yếu tố nước ngoài (tổ chức có pháp nhân nước ngoài, tổ chức có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc phần vốn góp) hoặc tổ chức có trụ sở chính đặt ở nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trình tự giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu phần kết quả nhiệm vụ tương ứng với phần kinh phí sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đánh giá cuối kỳ, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao một tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tiếp nhận kết quả (sau đây gọi tắt là đơn vị tiếp nhận kết quả); đồng thời thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì (nếu có) và tổ chức chủ trì để biết và tổ chức thực hiện bàn giao;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức chủ trì phải tổ chức thực hiện bàn giao kết quả. Việc bàn giao được lập thành biên bản với những nội dung chính sau: bên giao là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; bên nhận là đơn vị tiếp nhận kết quả theo quy định tại điểm a khoản này; đại diện cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì; đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ (trong trường hợp đơn vị tiếp nhận kết quả không phải là cơ quan quản lý nhiệm vụ); thời gian bàn giao; địa chỉ bàn giao; danh mục kết quả thực hiện bàn giao; hồ sơ liên quan đến kết quả bàn giao (hợp đồng giao nhiệm vụ, báo cáo đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ và các hồ sơ liên quan đến kết quả bàn giao, nếu có); các nội dung khác (nếu có);

c) Đơn vị tiếp nhận kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện việc theo dõi, quản lý, sử dụng kết quả theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này; thực hiện thương mại hóa kết quả theo quy định tại Điều 33 Nghị định này và theo quy định riêng của cơ quan mình (nếu có);

d) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo định kỳ 02 năm một lần chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, đánh giá việc quản lý, sử dụng, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ đã giao theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do nhà nước đặt hàng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 25 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, cơ quan đặt hàng có trách nhiệm tiếp nhận, tự quyết định việc tổ chức, khai thác, ứng dụng, sử dụng kết quả theo đúng mục đích đặt hàng thực hiện nhiệm vụ. Trình tự giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu phần kết quả nhiệm vụ tương ứng với phân kinh phí sử dụng ngân sách nhà nước được thực hiện như sau:

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ thời điểm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đánh giá cuối kỳ, cơ quan quản lý nhiệm vụ gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan đặt hàng, cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì (nếu có) và tổ chức chủ trì về việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định này. Nội dung thông báo gồm: tên nhiệm vụ; tên cơ quan đặt hàng (đơn vị tiếp nhận kết quả); tên tổ chức chủ trì (đơn vị giao kết quả); kết quả bàn giao; địa chỉ dự kiến bàn giao; các nội dung khác (nếu có);

b) Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan quản lý nhiệm vụ, cơ quan đặt hàng có trách nhiệm giao cho tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý tiếp nhận kết quả (sau đây gọi tắt là đơn vị tiếp nhận kết quả); đồng thời gửi văn bản đến cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì và tổ chức chủ trì để biết và tổ chức thực hiện bàn giao;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan đặt hàng, tổ chức chủ trì phải tổ chức thực hiện bàn giao kết quả. Việc bàn giao được lập thành biên bản với những nội dung chính sau: bên giao là tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ; bên nhận là đơn vị tiếp nhận kết quả theo quy định tại điểm b khoản này; đại diện cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì; đại diện cơ quan quản lý nhiệm vụ (trong trường hợp đơn vị tiếp nhận kết quả không phải là cơ quan quản lý nhiệm vụ); thời gian bàn giao; địa chỉ bàn giao; kết quả và danh mục tài sản là kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện bàn giao; hồ sơ liên quan đến kết quả bàn giao (hợp đồng giao nhiệm vụ, báo cáo đánh giá cuối kỳ nhiệm vụ và các hồ sơ liên quan đến kết quả bàn giao (nếu có); các nội dung khác (nếu có);

d) Đơn vị tiếp nhận kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện theo dõi, quản lý, sử dụng kết quả theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này; thực hiện thương mại hóa kết quả theo quy định tại Điều 33 Nghị định này và theo quy định riêng của cơ quan mình (nếu có).

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này có quyền đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

7. Việc nhà nước cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 25 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được thực hiện như sau:

a) Trong trường hợp kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều này, căn cứ nhu cầu và tình hình thực tiễn, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc giao cơ quan quản lý nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý quyết định việc cho phép một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác sử dụng kết quả nhiệm vụ do cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt để thực hiện ứng dụng kết quả nhiệm vụ; đồng thời gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì (nếu có), tổ chức, cá nhân đã được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả biết để phối hợp cung cấp thông tin về kết quả nghiên cứu cho tổ chức, cá nhân khác được cho phép;

Quyết định cho phép bao gồm các thông tin về kết quả nhiệm vụ; tên nhiệm vụ; tổ chức, cá nhân được cho phép sử dụng; thời gian cho phép sử dụng; trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đã được giao quyền quản lý, sử dụng, sở hữu kết quả và tổ chức, cá nhân khác được cho phép sử dụng kết quả; các thông tin khác (nếu cần);

b) Trong trường hợp kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được giao quyền quản lý, sử dụng quy định tại khoản 3 Điều này, căn cứ nhu cầu và tình hình thực tiễn, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quyết định hoặc giao cơ quan quản lý nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý quyết định việc cho phép một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác sử dụng kết quả nhiệm vụ do cơ quan quản lý nhiệm vụ phê duyệt để thực hiện ứng dụng kết quả nhiệm vụ; đồng thời gửi thông báo bằng văn bản đến cơ quan chủ quản của tổ chức chủ trì (nếu có), tổ chức, cá nhân đã được giao quyền quản lý, sử dụng, quyền sở hữu kết quả biết để phối hợp cung cấp thông tin về kết quả nghiên cứu cho tổ chức, cá nhân được cho phép. Quyết định cho phép gồm các nội dung quy định tại điểm a khoản này;

c) Trong trường hợp kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được giao quyền quản lý, sử dụng quy định tại điểm a khoản 5 Điều 25 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, căn cứ nhu cầu và tình hình thực tiễn, cơ quan đặt hàng quyết định hoặc giao cơ quan quản lý nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý quyết định việc cho phép một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để ứng dụng kết quả. Quyết định cho phép gồm các nội dung quy định tại điểm a khoản này.

8. Việc nhà nước thu hồi kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ ngân sách nhà nước quy định tại điểm b khoản 5 Điều 25 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và giao cho tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu để tiếp tục phát triển, ứng dụng, trừ trường hợp kết quả đã bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được thực hiện như sau:

a) Tổ chức có nhu cầu ứng dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi tắt là đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả) gửi văn bản đến cơ quan quản lý nhiệm vụ kèm theo phương án ứng dụng kết quả nghiên cứu, các hồ sơ chứng minh năng lực của tổ chức;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ thời điểm nhận được văn bản của đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả, cơ quan quản lý nhiệm vụ căn cứ vào báo cáo tình hình ứng dụng kết quả nhiệm vụ của tổ chức chủ trì trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia và hồ sơ quy định tại điểm a khoản này quyết định việc cho phép tổ chức, cá nhân phát triển, ứng dụng kết quả nhiệm vụ;

Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhiệm vụ có thể thành lập hội đồng hoặc tổ chuyên gia đánh giá khả năng ứng dụng của đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả để tư vấn trước khi quyết định. Số lượng thành viên, thành phần của hội đồng hoặc tổ chuyên gia do cơ quan quản lý nhiệm vụ quyết định, trong đó bắt buộc phải có ít nhất 02 thành viên đã tham gia hội đồng xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ;

c) Sau khi được giao kết quả nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đơn vị có nhu cầu ứng dụng kết quả thực hiện theo dõi, quản lý, sử dụng kết quả theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này; thực hiện thương mại hóa kết quả theo quy định tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 33. Thương mại hóa kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước được giao quyền quản lý, sử dụng cho cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quyền quản lý, sử dụng kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 32 Nghị định này được tự chủ, tự quyết định lựa chọn theo một hoặc nhiều hình thức quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đồng thời, tự chủ, tự quyết định về phương án: triển khai thực hiện, giá, phân chia lợi nhuận thu được trong việc thương mại hóa kết quả thu được tương ứng với hình thức thương mại hóa. Các quy định về tổ chức thương mại hóa được quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc được quy định tại Quy chế riêng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lưu hồ sơ, chứng từ liên quan đến việc thương mại hóa kết quả để bảo đảm trách nhiệm giải trình với cơ quan chức năng khi có yêu cầu, chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước theo quy định và thực hiện phân chia lợi nhuận thu được theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Các quy định riêng tương ứng với các hình thức: cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, bán, chuyển nhượng; hợp tác, liên doanh, liên kết, thành lập doanh nghiệp được thực hiện theo các quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều này.

3. Đối với việc thương mại hóa theo các hình thức cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, bán, chuyển nhượng, phải lập thành hợp đồng có các nội dung cơ bản: thời gian thực hiện; quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến việc cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, bán, chuyển nhượng; giá cho thuê, chuyển giao quyền sử dụng, bán, chuyển nhượng.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo dõi đầy đủ các hợp đồng về thương mại hóa theo quy định tại khoản này, được hạch toán riêng số tiền thu được từ hợp đồng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán.

4. Đối với việc thương mại hóa theo hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết, phải lập thành hợp đồng có các nội dung cơ bản: thời gian thực hiện; quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan đến việc hợp tác, liên doanh, liên kết; phương án hợp tác, liên doanh, liên kết; thỏa thuận phân chia lợi nhuận cụ thể giữa các bên và các thỏa thuận cần thiết khác trong hợp tác, liên doanh, liên kết.

Trường hợp hợp tác, liên doanh, liên kết theo hình thức góp vốn bằng kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo, cơ quan, tổ chức, đơn vị tự quyết định thỏa thuận về phương án góp vốn, cơ cấu tỷ lệ vốn góp hoặc tự quyết định việc xác định giá trị và giá trị kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ đổi mới sáng tạo để làm cơ sở thỏa thuận cơ cấu tỷ lệ vốn góp; tự quyết định thỏa thuận phân chia kết quả từ hoạt động hợp tác, liên doanh, liên kết và các thỏa thuận cần thiết khác trong hợp tác, liên doanh, liên kết.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo dõi đầy đủ các hợp đồng về thương mại hóa theo quy định tại khoản này, được hạch toán riêng số tiền thu được từ việc phân chia lợi ích tại hợp đồng và kế toán đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán.

5. Đối với việc thương mại hóa theo hình thức thành lập doanh nghiệp khởi nguồn dựa trên kết quả nghiên cứu, cơ quan, tổ chức, đơn vị được tự quyết định tổ chức việc thành lập doanh nghiệp, nhân sự điều hành, bộ máy hoạt động và thực hiện cơ chế phân chia lợi nhuận đối với cơ quan chủ quản theo quy chế quản lý nội bộ của tổ chức hoặc thỏa thuận.

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quyền quản lý, sử dụng kết quả chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với nhà nước khi thực hiện tổ chức thương mại hóa theo quy định.

Cơ quan chủ quản của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có) quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này có trách nhiệm tự thực hiện việc tổ chức kiểm tra, giám sát việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu nhằm phòng, chống thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 34. Phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Việc phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, tài chính và các pháp luật có liên quan, tuân thủ theo thỏa thuận giữa các bên có liên quan. Đối với kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước thì việc thực hiện việc phân chia lợi nhuận từ thương mại hóa kết quả này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Tổ chức trung gian, môi giới hưởng tối thiểu 10% lợi nhuận thu được từ việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo dựa trên giá trị của hợp đồng thương mại hóa. Trường hợp các bên có thỏa thuận thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên.

3. Việc phân chia lợi nhuận để thưởng cho tác giả trong trường hợp có đồng tác giả được thực hiện theo thỏa thuận giữa các đồng tác giả.

Chương V

QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 35. Rủi ro dẫn đến thiệt hại cho nhà nước được chấp nhận trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

Rủi ro dẫn đến thiệt hại cho nhà nước được chấp nhận trong hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo là loại rủi ro không lường trước được, phát sinh từ bản chất của vấn đề nghiên cứu, mặc dù tổ chức, cá nhân đã tuân thủ đầy đủ quy trình, quy định, chuẩn mực an toàn và không có hành vi gian lận, cố ý vi phạm pháp luật.

Các loại rủi ro được chấp nhận bao gồm:

1. Rủi ro do tác động, tác dụng phụ, hệ quả gián tiếp xuất hiện ngoài dự đoán, phát sinh từ tính mới, phức tạp của vấn đề nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Rủi ro về an toàn, gây ra tai nạn, sự cố, phát tán các yếu tố nguy hiểm, chất độc hại, sinh vật biến đổi ngoài kiểm soát ra môi trường, mặc dù đã tuân thủ đầy đủ các quy trình, quy định về an toàn.

3. Rủi ro về xung đột lợi ích, phát sinh do tác động không lường trước, dẫn đến mâu thuẫn hoặc tranh chấp pháp lý giữa các chủ thể tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và các chủ thể có liên quan.

4. Rủi ro về ảnh hưởng tâm lý xã hội, gây lo ngại, tạo ra phản ứng ngoài dự đoán của xã hội đối với phát hiện mới, công nghệ mới, sản phẩm, dịch vụ mới là kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 36. Rủi ro dẫn đến kết quả không đạt mục tiêu đề ra được chấp nhận trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

Rủi ro dẫn đến kết quả không đạt mục tiêu đề ra được chấp nhận trong thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước là loại rủi ro không lường trước được, phát sinh từ bản chất của vấn

đề nghiên cứu, phát sinh từ môi trường bên ngoài, phát sinh trong quá trình thực hiện mặc dù tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã tuân thủ đầy đủ quy định quản lý nhiệm vụ, quy trình thực hiện, nội dung nghiên cứu, biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Các loại rủi ro được chấp nhận bao gồm:

1. Rủi ro do bản chất của vấn đề nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo:

a) Rủi ro khoa học là việc giả thuyết không chứng minh được hoặc sai lệch so với dự kiến;

b) Rủi ro công nghệ là việc công nghệ dự kiến không đáp ứng yêu cầu về nguyên lý hoạt động, không ổn định hoặc không tạo ra hiệu quả như mong muốn;

c) Rủi ro đổi mới sáng tạo là việc ý tưởng mới chưa có tiền lệ, khó dự báo tính khả thi hoặc giá trị ứng dụng;

d) Rủi ro hiệu quả là việc đã thực hiện đúng quy trình nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo nhưng kết quả không tạo ra giá trị ứng dụng thực tiễn.

2. Rủi ro từ môi trường bên ngoài do:

a) Thay đổi chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý nhà nước;

b) Biến động kinh tế, thay đổi nhu cầu xã hội, thị trường;

c) Thiên tai, dịch bệnh, xung đột địa chính trị và các sự kiện bất khả kháng khác.

3. Rủi ro trong quá trình thực hiện:

a) Rủi ro kỹ thuật do thiết bị, phương pháp, dữ liệu không đáp ứng yêu cầu;

b) Rủi ro nguồn lực do thiếu hụt, chậm trễ về tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất;

c) Rủi ro hợp tác do thiếu sự phối hợp, xung đột lợi ích, hạn chế chia sẻ dữ liệu, mất lòng tin giữa các bên;

d) Rủi ro thị trường, thương mại hóa do sản phẩm không được thị trường chấp nhận, khó bảo hộ sở hữu trí tuệ hoặc không thu hút được đầu tư tiếp theo.

Điều 37. Trách nhiệm quản trị rủi ro của tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Khi xây dựng nội dung nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, tổ chức thực hiện có trách nhiệm:

a) Xác định, phân tích các loại rủi ro có thể phát sinh từ bản chất của vấn đề nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo và trong quá trình triển khai;

b) Đánh giá mức độ tác động của rủi ro đến con người, tài sản, môi trường, xã hội và hoạt động của tổ chức;

c) Đề xuất biện pháp quản lý, kiểm soát, ứng phó và khắc phục hậu quả rủi ro;

d) Bố trí nguồn lực cần thiết cho công tác quản trị rủi ro trong kinh phí và kế hoạch thực hiện.

2. Trong quá trình triển khai, tổ chức, cá nhân thực hiện có trách nhiệm:

a) Thực hiện đầy đủ biện pháp quản trị rủi ro đã đề xuất;

b) Thiết lập cơ chế giám sát, cảnh báo sớm và xử lý kịp thời khi có dấu hiệu rủi ro;

c) Bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, môi trường và tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức nghiên cứu;

d) Khi phát sinh hoặc có dấu hiệu phát sinh rủi ro nghiêm trọng, phải kích hoạt ngay biện pháp ứng phó khẩn cấp, báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và phối hợp trong công tác xử lý, khắc phục hậu quả, thực hiện biện pháp phòng ngừa nhằm hạn chế tái diễn.

3. Ngoài các quy định tại khoản 2 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định bổ sung nội dung về quản trị rủi ro đối với nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

Điều 38. Trách nhiệm quản trị rủi ro của tổ chức chủ trì trong việc thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

Ngoài trách nhiệm quy định tại Điều 37 Nghị định này, tổ chức chủ trì còn có trách nhiệm:

1. Khi xây dựng nhiệm vụ, phải đánh giá mức độ rủi ro có thể dẫn đến việc không đạt mục tiêu, kết quả; đề xuất biện pháp quản lý, kiểm soát, điều chỉnh phù hợp để phòng ngừa rủi ro có thể phát sinh.

2. Trong quá trình triển khai, phải thực hiện các biện pháp quản lý, kiểm soát rủi ro, kịp thời đề xuất các nội dung điều chỉnh với cơ quan quản lý nhiệm vụ khi phát sinh rủi ro ngoài dự kiến.

3. Bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình đối với hậu quả của các rủi ro phát sinh và biện pháp phòng ngừa rủi ro đã áp dụng.

Điều 39. Quản trị rủi ro trong việc xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước được phân loại theo mức độ rủi ro, căn cứ vào các tiêu chí:

- a) Tính mới, tính tiên phong và không chắc chắn của tri thức, công nghệ;
- b) Mức độ chắc chắn của cơ sở khoa học, độ phức tạp kỹ thuật;
- c) Khả năng kiểm chứng và dự báo kết quả đầu ra;
- d) Điều kiện, nguồn lực triển khai;
- đ) Tác động tiềm năng, quy mô áp dụng và mức độ phụ thuộc tài chính;
- e) Mức độ phụ thuộc vào thị trường, xã hội và khung pháp lý liên quan.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chí riêng về rủi ro đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

3. Cơ quan quản lý nhiệm vụ sử dụng phân loại quy định tại khoản 1 và 2 Điều này để xây dựng trần kinh phí, tiêu chí bổ sung để xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương VI
HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG NĂNG CAO TIỀM LỰC,
NĂNG LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 40. Khai thác cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung phục vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung bao gồm:

- a) Thư viện chuyên ngành, bảo tàng chuyên ngành;
- b) Phòng thí nghiệm;
- c) Trung tâm nghiên cứu;
- d) Trung tâm thử nghiệm;

đ) Các cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung khác do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

2. Tổ chức được nhà nước đầu tư, xây dựng, giao quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, hạ tầng dùng chung bao gồm:

- a) Tổ chức khoa học và công nghệ công lập;
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Các tổ chức được nhà nước giao quản lý cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung có trách nhiệm:

a) Công khai danh mục thiết bị, tư liệu và tổ chức sử dụng trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia;

b) Tổ chức quản lý cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung quy định tại khoản 1 Điều này có thể thu chi phí dịch vụ dựa trên chi phí thực tế, bao gồm bảo trì, sửa chữa, vận hành và khấu hao, theo định mức kinh tế - kỹ thuật được công bố công khai.

4. Việc cung cấp dịch vụ quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này thực hiện theo quy định về cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của Chính phủ.

5. Trường hợp doanh nghiệp hợp tác với đơn vị sự nghiệp công lập để tham gia đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị dùng chung để phát triển công nghệ chiến lược, thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. -

Điều 41. Đóng góp vào quỹ nghiên cứu chung với quốc gia, tổ chức quốc tế

1. Việc Nhà nước đóng góp vào quỹ nghiên cứu chung với quốc gia, tổ chức quốc tế được thực hiện trên cơ sở điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi, công khai, minh bạch, phù hợp với ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia. Việc đóng góp được thực hiện trong phạm vi khả năng cân đối ngân sách nhà nước và tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Việc đóng góp có thể thực hiện bằng tài chính, bằng hiện vật hoặc cơ sở vật chất - kỹ thuật dùng chung; bằng kết quả nghiên cứu, sáng chế, bí quyết công nghệ thuộc sở hữu nhà nước; cử chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ kỹ thuật tham gia quản lý, điều hành hoặc triển khai nhiệm vụ nghiên cứu theo quy định của quỹ.

3. Cơ quan, tổ chức thực hiện đóng góp vào quỹ nghiên cứu chung quyết định mức, hình thức và thời điểm đóng góp, bảo đảm phù hợp với dự toán ngân sách được giao và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Quy trình thực hiện

a) Cơ quan, tổ chức thực hiện đóng góp lập hồ sơ đề xuất tham gia quỹ, trong đó nêu rõ mục tiêu, nội dung hợp tác, nguyên tắc phân bổ nguồn lực, cơ chế chia sẻ kết quả nghiên cứu và cam kết đóng góp của các bên;

b) Việc xem xét, phê duyệt, ký kết và tham gia cơ chế quản trị quỹ được thực hiện theo thẩm quyền của cơ quan, tổ chức thực hiện đóng góp;

c) Cơ quan, tổ chức thực hiện đóng góp chịu trách nhiệm tổ chức chuyển giao kinh phí, hiện vật hoặc nguồn lực đóng góp theo quy định và giám sát việc thực hiện.

5. Giám sát, đánh giá và báo cáo

a) Cơ quan, tổ chức thực hiện đóng góp chịu trách nhiệm giám sát việc sử dụng phần đóng góp của mình, bảo đảm đúng mục tiêu, hiệu quả và phù hợp với điều ước, thỏa thuận quốc tế;

b) Định kỳ hằng năm hoặc khi có yêu cầu, cơ quan, tổ chức thực hiện đóng góp báo cáo cấp có thẩm quyền về tình hình thực hiện, hiệu quả đóng góp;

c) Trường hợp phát hiện việc sử dụng đóng góp không đúng mục tiêu, cơ quan, tổ chức thực hiện đóng góp quyết định việc điều chỉnh, tạm dừng hoặc chấm dứt tham gia quỹ theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Điều 42. Nội dung hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ

1. Việc hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia được thực hiện thông qua Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ được thực hiện thông qua Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các nội dung hỗ trợ gồm:

a) Tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam;

b) Phát triển tạp chí khoa học;

c) Hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất;

d) Hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức;

đ) Thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài;

e) Hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu viên sau tiến sĩ;

g) Hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ;

h) Hoạt động nghiên cứu của nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

i) Mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn;

k) Tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế;

l) Công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế;

m) Hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng;

n) Thực hiện các chính sách khác theo quy định của Chính phủ.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết tiêu chí, biểu mẫu và trình tự, thủ tục hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học, công nghệ quy định tại Điều 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53 và 54 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý nhà nước trong trường hợp cần thiết.

3. Căn cứ kế hoạch hoạt động, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo mời nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân được hỗ trợ nâng cao năng lực có trách nhiệm cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên cổng dịch vụ công trực tuyến/Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia.

5. Kinh phí hỗ trợ theo quy định tại Điều này phải được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch và không trùng lặp với các khoản tài trợ, hỗ trợ khác từ ngân sách nhà nước. Trường hợp sử dụng sai mục đích, trùng lặp hoặc gây thất thoát kinh phí, tổ chức, cá nhân phải hoàn trả số kinh phí đã nhận và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam

1. Hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam nhằm thúc đẩy trao đổi học thuật và chia sẻ tri thức khoa học, tăng cường hợp tác và kết nối khoa học, nâng cao vị thế và hình ảnh khoa học của Việt Nam. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Chi phí thuê địa điểm, phòng họp, hội trường, thiết bị kỹ thuật;

b) Thuê chỗ ở, chi phí ăn hàng ngày, chi phí đi lại (vé máy bay và chi phí đi lại tại Việt Nam) của nhà khoa học nước ngoài được mời tham dự và trình bày báo cáo tại hội thảo;

c) Chi phí ăn ở, đi lại của Ban tổ chức.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

a) Được tổ chức bởi các tổ chức có uy tín trong lĩnh vực;

b) Nội dung phù hợp với lĩnh vực hoạt động của đơn vị tổ chức.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

a) Chất lượng hội thảo;

b) Ý nghĩa đối với lĩnh vực nghiên cứu hoặc đối với bộ, ngành, địa phương và quốc gia;

c) Dự toán kinh phí phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 44. Hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học

1. Hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học nhằm nâng cao chất lượng học thuật, chuẩn hóa quy trình biên tập, phản biện, tăng cường khả năng hội nhập quốc tế và vị thế của các tạp chí khoa học trong nước. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài tư vấn về xuất bản tạp chí;

b) Phí xuất bản trong thời gian không quá 02 năm để các nhà xuất bản có uy tín trên thế giới nhận xuất bản tạp chí;

c) Kinh phí thuê biên tập tiếng Anh trong thời gian không quá 02 năm.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

a) Là tạp chí khoa học chuyên ngành của Việt Nam;

b) Có quy trình tiếp nhận, thẩm định và công bố bài báo.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

- a) Tính khả thi của kế hoạch nâng cao chất lượng của tạp chí (mục tiêu, nội dung, cách tiếp cận) dựa trên chất lượng hiện tại của tạp chí;
- b) Dự toán kinh phí phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 45. Hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất

1. Hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo từ thực tiễn, nâng cao hiệu quả sản xuất - quản lý, đóng góp trực tiếp vào năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

- a) Chi thuê dịch vụ kỹ thuật, đo kiểm, phân tích, đánh giá hiệu quả giải pháp;
- b) Lệ phí kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, quy trình sau khi áp dụng;
- c) Chi xây dựng cơ sở dữ liệu, đăng ký công nhận sáng kiến tại cơ quan có thẩm quyền.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

- a) Có tính mới trong phạm vi đơn vị;
- b) Đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại đơn vị và có khả năng mang lại lợi ích thiết thực;
- c) Giải pháp không trái với trật tự công cộng hoặc đạo đức xã hội;
- d) Giải pháp không phải là đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm xét công nhận sáng kiến.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

- a) Tính mới và tính sáng tạo của sáng kiến, giải pháp;
- b) Tính khả thi trong triển khai và áp dụng thực tiễn;
- c) Hiệu quả kinh tế, kỹ thuật hoặc tác động xã hội khi áp dụng sáng kiến, giải pháp;
- d) Dự toán kinh phí phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 46. Hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức

1. Hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức nhằm thúc đẩy lan tỏa kiến thức khoa học, nâng cao nhận thức cộng đồng, khuyến khích ứng dụng công nghệ, tạo nền tảng phát triển xã hội số và kinh tế tri thức. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

- a) Chỉ cho xây dựng và sản xuất nội dung truyền thông;
- b) Chỉ tổ chức sự kiện truyền thông và phổ biến kiến thức;
- c) Chỉ truyền thông đại chúng và truyền thông số.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

a) Hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức được đề xuất bởi các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục, cơ quan báo chí - truyền thông, doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội;

b) Có kế hoạch hoạt động cụ thể với mục tiêu rõ ràng, hướng đến nâng cao nhận thức cộng đồng, lan tỏa kiến thức, thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Có đơn vị phối hợp triển khai hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức được đề xuất.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

a) Mục tiêu truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức có tính thiết thực, phục vụ cộng đồng, doanh nghiệp, học sinh, sinh viên, nhà nghiên cứu hoặc người làm chính sách;

b) Nội dung truyền thông phù hợp định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của quốc gia, ngành, địa phương;

c) Phương thức tổ chức, hình thức truyền thông phù hợp với đối tượng tiếp cận, ứng dụng được công nghệ số, mạng xã hội, phương tiện đại chúng hoặc phương pháp giáo dục sáng tạo;

d) Khả năng lan tỏa, nhân rộng mô hình hoặc duy trì hoạt động truyền thông trong tương lai;

đ) Dự toán kinh phí phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 47. Hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài

1. Hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài nhằm tạo cơ hội cho nhà khoa học, đặc biệt là các nhà khoa học trẻ, tiếp cận môi trường nghiên cứu quốc tế hiện đại, học hỏi phương pháp tiên tiến và mở rộng hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Hỗ trợ cá nhân nhà khoa học đi thực tập nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài tối đa 06 tháng tiền sinh hoạt phí;

b) Chi phí bảo hiểm chăm sóc sức khỏe trong thời gian ở nước đi thực tập nghiên cứu;

c) Chi phí đi lại (vé máy bay hoặc phương tiện khác hạng phổ thông, tiền thuê phương tiện từ sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu khi nhập cảnh đến nơi ở nước đến thực tập và ngược lại) từ Việt Nam đến đơn vị chủ trì nghiên cứu và ngược lại (lượt đi khi đến đơn vị thực tập nghiên cứu và lượt về khi kết thúc thực tập nghiên cứu trở về Việt Nam).

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

a) Ứng viên được trường đại học hoặc viện nghiên cứu nước ngoài (tổ chức đối tác nước ngoài) hoặc nhà khoa học nước ngoài đứng đầu một đơn vị nghiên cứu (nhà khoa học đối tác nước ngoài) thuộc trường đại học hoặc viện nghiên cứu nước ngoài mời thực tập, nghiên cứu ngắn hạn;

b) Ứng viên có chuyên môn phù hợp với nội dung thực tập, nghiên cứu ngắn hạn;

c) Việc triển khai nội dung thực tập, nghiên cứu ngắn hạn không thực hiện được ở điều kiện trong nước;

d) Thời gian giữa hai lần hỗ trợ liên tiếp đối với một nhà khoa học đi thực tập, hợp tác nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài không dưới 24 tháng (tính từ thời điểm bắt đầu thực tập hợp tác nghiên cứu). Đối với nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng thời gian giữa hai lần hỗ trợ liên tiếp không dưới 12 tháng.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

a) Chất lượng đề cương nghiên cứu;

b) Thành tích nghiên cứu của nhà khoa học đề nghị tài trợ;

c) Thành tích và uy tín của tổ chức, cá nhân đối tác nước ngoài; sự phù hợp chuyên môn, điều kiện cơ sở vật chất và thành tích khoa học của cá nhân, tổ chức đối tác nước ngoài;

d) Dự toán kinh phí phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 48. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu viên sau tiến sĩ

1. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu viên sau tiến sĩ nhằm bồi dưỡng, phát triển thế hệ nhà khoa học trẻ, tạo điều kiện để tích lũy kinh nghiệm nghiên cứu độc lập trong vòng 02 năm tiếp theo. Nội dung hỗ trợ là cấp kinh phí cho nghiên cứu viên sau tiến sĩ chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở thông qua cơ quan, tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam nhận làm đơn vị chủ trì nghiên cứu sau tiến sĩ.

Kinh phí được cấp một lần từ các quỹ quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định này cho cơ quan, tổ chức theo thuyết minh được phê duyệt. Cơ quan, tổ chức này có trách nhiệm phê duyệt, quản lý và tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở do nghiên cứu viên sau tiến sĩ chủ trì.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

Ứng viên phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

- a) Có bằng tiến sĩ trong thời hạn 05 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ;
- b) Được một nhà khoa học trong nước nhận bảo trợ thực hiện nghiên cứu sau tiến sĩ;
- c) Được tổ chức khoa học và công nghệ của Việt Nam nhận làm đơn vị chủ trì nghiên cứu sau tiến sĩ. Đơn vị chủ trì nghiên cứu sau tiến sĩ phải có đủ điều kiện cơ sở vật chất, nguyên vật liệu và các điều kiện liên quan để triển khai nghiên cứu, đồng ý tiếp nhận người đến thực hiện nghiên cứu sau tiến sĩ và đồng ý hỗ trợ, tạo điều kiện để triển khai nghiên cứu.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

- a) Thành tích, kinh nghiệm nghiên cứu của nghiên cứu viên sau tiến sĩ;
- b) Sự phù hợp chuyên môn và điều kiện cơ sở vật chất của đơn vị chủ trì nghiên cứu sau tiến sĩ;
- c) Chất lượng thuyết minh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Điều 49. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ

1. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học, gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu, giúp nghiên cứu sinh, học viên cao học làm quen với môi trường học thuật chuẩn quốc tế trong thời gian đào tạo. Nội dung hỗ trợ là cấp kinh phí cho nghiên cứu sinh, học viên cao học tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở thông qua cơ quan, tổ chức giáo dục, đào tạo của Việt Nam.

Kinh phí được cấp một lần từ các quỹ quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định này cho cơ quan, tổ chức giáo dục, đào tạo theo đề cương nghiên cứu được phê duyệt. Cơ quan, tổ chức này có trách nhiệm phê duyệt, quản lý và tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở, trong đó nội dung chính của nhiệm vụ cơ sở được nêu trong đề cương nghiên cứu của nghiên cứu sinh, học viên cao học. Thời gian thực hiện nhiệm vụ tối đa 03 năm đối với nghiên cứu sinh và tối đa 02 năm đối với học viên cao học.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

- a) Nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ;

b) Học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ.

3. Tiêu chí đánh giá:

a) Chất lượng đề cương nghiên cứu của nghiên cứu sinh, học viên cao học;

b) Năng lực của ứng viên: kết quả học tập, thành tích và kinh nghiệm nghiên cứu, công bố khoa học/kết quả nghiên cứu đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (nếu có);

c) Năng lực của người hướng dẫn, điều kiện cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, hạ tầng thông tin của cơ sở đào tạo nơi thực hiện nghiên cứu;

Điều 50. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo điều kiện cho các nhà khoa học thực hiện các hoạt động nghiên cứu, đào tạo nhân lực chất lượng cao, duy trì nhóm nghiên cứu mạnh, góp phần nâng tầm vị thế khoa học Việt Nam trong vòng 05 năm tới. Nội dung hỗ trợ là cấp kinh phí cho nhà khoa học chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở thông qua cơ quan, tổ chức mà nhà khoa học đang công tác.

Kinh phí được cấp một lần từ các quỹ quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định này cho cơ quan, tổ chức theo thuyết minh được phê duyệt. Cơ quan, tổ chức này có trách nhiệm phê duyệt, quản lý và tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở do nhà khoa học xuất sắc chủ trì.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

a) Là nhà khoa học xuất sắc có thành tích nổi bật trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

b) Có công bố khoa học hoặc bằng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích trong 03 năm tính đến thời điểm xét hỗ trợ;

c) Đang công tác tại các tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

a) Thành tích của ứng viên trong 03 năm gần nhất;

b) Chất lượng thuyết minh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

c) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước trong 03 năm gần nhất.

Điều 51. Hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn

1. Hỗ trợ nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn nhằm tăng cường giao lưu học thuật, tạo cầu nối hợp tác quốc tế và truyền cảm hứng cho cộng đồng khoa học trong nước. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

- a) Vé máy bay khứ hồi từ nước ngoài đến Việt Nam;
- b) Chi phí thuê chỗ ở tại Việt Nam trong thời gian tối đa 03 tháng;
- c) Tiền ăn hằng ngày;
- d) Chi phí đi lại ở Việt Nam;
- đ) Chi phí dịch thuật phục vụ trao đổi học thuật.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

- a) Là nhà khoa học nước ngoài có thành tích nghiên cứu xuất sắc;
- b) Có kế hoạch trao đổi học thuật ngắn hạn tại Việt Nam với nội dung cụ thể, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn (tham dự hội nghị, hội thảo, hợp tác nghiên cứu);
- c) Có tổ chức tại Việt Nam cam kết tiếp nhận, hỗ trợ và phối hợp triển khai hoạt động trao đổi học thuật.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

- a) Tính khả thi, giá trị khoa học hoặc ứng dụng thực tiễn của kế hoạch trao đổi học thuật;
- b) Sự phù hợp của chức năng nhiệm vụ, cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu của tổ chức tiếp nhận tại Việt Nam với năng lực nghiên cứu, chuyên môn của nhà khoa học nước ngoài;
- c) Thuyết minh về mức độ đóng góp của nhà khoa học nước ngoài đối với hoạt động nghiên cứu, hợp tác và đào tạo của tổ chức tiếp nhận tại Việt Nam;
- d) Dự toán kinh phí phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 52. Hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế

1. Hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế nhằm giúp nhà khoa học trong nước, đặc biệt là nhà khoa học trẻ công bố kết quả nghiên cứu, mở rộng mạng lưới hợp tác và khẳng định vị thế khoa học của Việt Nam. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Công tác phí tham dự hội nghị, hội thảo (không quá 07 ngày bao gồm cả thời gian đi đường, quá cảnh theo quy định);

b) 01 vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông từ Việt Nam đến nơi tổ chức hội nghị, hội thảo; tiền thuê phương tiện từ sân bay, ga tàu, bến xe, cửa khẩu khi nhập cảnh và ngược lại;

c) Tiền thuê phòng nghỉ, tiền ăn và tiêu vặt;

d) Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe;

đ) Phí tham dự hội nghị, hội thảo.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

a) Nhà khoa học trong nước có báo cáo khoa học được chấp nhận trình bày tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế;

b) Nội dung hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của nhà khoa học trong nước.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

a) Chất lượng và uy tín của hội nghị, hội thảo;

b) Thành tích nghiên cứu của nhà khoa học trong nước;

c) Dự toán kinh phí phù hợp với quy định hiện hành;

d) Thời gian giữa hai lần hỗ trợ liên tiếp đối với một nhà khoa học tham dự hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế không dưới 12 tháng (tính theo các thời điểm khai mạc hội nghị, hội thảo).

Điều 53. Hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế

1. Hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế nhằm khuyến khích việc công bố các công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế trên các tạp chí khoa học chuyên ngành có chất lượng, nâng cao chỉ số công bố khoa học của Việt Nam. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

a) Phí công bố kết quả nghiên cứu;

b) Trường hợp công bố kết quả nghiên cứu do cá nhân nhà khoa học thực hiện không sử dụng ngân sách nhà nước, ngoài kinh phí công bố kết quả nghiên cứu quy định tại điểm a khoản này, cá nhân nhà khoa học sẽ được hỗ trợ thêm một phần công lao động khoa học hoàn thiện kết quả nghiên cứu, viết bài gửi đăng tạp chí.

2. Điều kiện xem xét hỗ trợ:

- a) Công trình khoa học và công nghệ là kết quả nghiên cứu do nhà khoa học trong nước chủ trì và thực hiện tại Việt Nam;
- b) Đã được công bố trên tạp chí khoa học trong nước hoặc quốc tế;
- c) Người đăng ký hỗ trợ là tác giả chính.

3. Tiêu chí xem xét hỗ trợ:

- a) Chất lượng và ý nghĩa của công trình khoa học và công nghệ;
- b) Uy tín và chất lượng của tạp chí đăng tải.

Điều 54. Hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng

1. Hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng có khả năng phát huy năng lực sáng tạo, nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu và bước đầu hình thành nhóm nghiên cứu trong vòng 03 năm tiếp theo. Nội dung hỗ trợ là cấp kinh phí cho nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở thông qua cơ quan, tổ chức mà nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng đang công tác.

Kinh phí được cấp một lần từ các quỹ quy định tại khoản 1 Điều 42 Nghị định này cho cơ quan, tổ chức theo thuyết minh được phê duyệt. Cơ quan, tổ chức này có trách nhiệm phê duyệt, quản lý và tổ chức triển khai nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cơ sở do nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng chủ trì.

2. Điều kiện xem xét, hỗ trợ:

- a) Là nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng;
- b) Có công bố khoa học hoặc bằng sáng chế hoặc giải pháp hữu ích trong 02 năm tính đến thời điểm xét hỗ trợ;
- c) Đang công tác tại các tổ chức có hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

3. Tiêu chí xem xét:

- a) Thành tích của ứng viên trong 02 năm gần nhất;
- b) Chất lượng thuyết minh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 55. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2025.
2. Các văn bản quy phạm pháp luật, quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2025:
 - a) Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 và 7 Điều 73 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và khoản 1, 2 Điều 56 Nghị định này.
 - b) Nghị định số 70/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.
3. Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 88/2025/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 193/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

Điều 56. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến ngày 01 tháng 10 năm 2025 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giao tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ thì trình tự, thủ tục xác định, tuyển chọn, giao trực tiếp, phê duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ và văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Khoa học và công nghệ.
2. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ, Nghị quyết số 193/2025/QH15 và văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành có hiệu lực tại thời điểm phê duyệt nhiệm vụ.
3. Đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giao tổ chức chủ trì thực hiện trước ngày 01 tháng 10 năm 2025 mà chưa được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về quản

lý, sử dụng tài sản công thì việc xử lý tài sản trang bị thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 57. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Ban hành quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt; chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược và biểu mẫu văn bản liên quan;

b) Ban hành quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng giao nhiệm vụ, quản lý, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia; nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt; nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia phát triển công nghệ chiến lược và biểu mẫu văn bản liên quan;

c) Ban hành quy định về nội dung, tiêu chí, điều kiện và trình tự, thủ tục xét tài trợ, ký hợp đồng, quản lý và tổ chức thực hiện hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Quỹ phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và biểu mẫu văn bản liên quan;

d) Ban hành quy định khung về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng giao nhiệm vụ, quản lý, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bao gồm nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và biểu mẫu văn bản liên quan.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tùy theo yêu cầu quản lý nhà nước ban hành quy định về trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý, tổ chức thực hiện và đánh giá chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; quy định về trình tự, thủ tục xét tài trợ, đặt hàng, ký hợp đồng giao nhiệm vụ, quản lý, tổ chức thực hiện, chấm dứt thực hiện, thanh lý hợp đồng giao nhiệm vụ và đánh giá đối với nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi quản lý nhà nước của mình.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2).

65

